DỰ THẢO

TỜ TRÌNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

NĂM 2024

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Căn cứ:

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ("**Luật Doanh nghiệp 2020**");*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 ("**Luật Chứng khoán 2019**");*
- *Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán ("**Nghị định 155**");*
- *Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán ("**Thông tư 116**");*
- *Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán ("**Thông tư 121**");*

Căn cứ vào thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông ("**ĐHĐCĐ**"), Hội đồng quản trị ("**HĐQT**") Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("**Công ty**") kính trình ĐHĐCĐ thường niên 2024 xem xét, thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và Hoạt động ("**Điều lệ**"), Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty. Cụ thể như sau:

Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty được xây dựng trên cơ sở căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Trên cơ sở Điều lệ Công ty, trong thời gian qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam đã hoạt động hiệu quả, an toàn theo quy định của pháp luật. Để cụ thể thêm một số nội dung phục vụ cho quá trình hoạt động của Công ty trong việc quản trị và thực hiện vai trò giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, cũng như làm rõ quy định liên quan đến tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên,… đồng thời trên cơ sở thực tế hoạt động của Công ty hiện tại cũng như định hướng trong thời gian tới, Công ty dự kiến tiến hành sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty để trình

tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 *(chi tiết theo các Phụ lục và văn bản dự thảo tương ứng đính kèm)*.

Theo đó, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ xem xét, phê duyệt thông qua các nội dung sửa đổi, bổ sung và toàn văn hợp nhất Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty theo các văn bản dự thảo và Phụ lục đính kèm; đồng thời giao người có thẩm quyền ký ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty hợp nhất các nội dung sửa đổi, bổ sung sau khi được ĐHĐCĐ thường niên 2024 thông qua.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

Trần Phúc Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

(Sửa đổi tháng 04/2024)

Hà Nội, tháng 04/2024

MỤC LỤC

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG 1

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 1

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty 3

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 4

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 5

Điều 5. Mục tiêu hoạt động của Công ty 6

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Công ty 7

Điều 7. Quyền của Công ty 7

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty 7

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế 10

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG 12

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN 12

Điều 10. Vốn điều lệ 12

Điều 11. Các loại cổ phần 12

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông 13

Điều 13. Chứng nhận cổ phiếu 14

Điều 14. Chứng quyền có bảo đảm và Chứng chỉ chứng khoán khác 14

Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần 14

Điều 16. Mua lại cổ phần 15

Điều 17. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ 16

Điều 18. Phát hành trái phiếu 16

Mục 2

CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CÔNG TY MẸ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG 17

Điều 19. Thông tin về cổ đông sáng lập, Công ty mẹ 17

Điều 20. Quyền của cổ đông của Công ty 17

Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông 20

Điều 22. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức 21

Điều 23. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty 22

I. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 22

Điều 24. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông 22
Điều 25. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 27. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 27
Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 28
Điều 29. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 30. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 31
Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 32
Điều 32. Thay đổi các quyền 34
Điều 33. Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 35
Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 35
Điều 35. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 36
II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 36
Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 36
Điều 37. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 41
Điều 38. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 42
Điều 39. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị 43
Điều 40. Chủ tịch Hội đồng quản trị 44
Điều 41. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp 45
Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 49
Điều 43. Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị 49
III. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH CÔNG TY VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY 51
Điều 44. Tổ chức bộ máy quản lý nội bộ của Công ty 51
Điều 45. Ban Tổng Giám đốc và Người điều hành Công ty 51
Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc 53
Điều 47. Người phụ trách quản trị công ty 54
Điều 48. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc 55
IV. BAN KIỂM SOÁT 56
Điều 49. Thành phần Ban Kiểm soát, số lượng và nhiệm kỳ của Kiểm soát viên 56
Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 57

Điều 51. Cuộc họp của Ban Kiểm soát 60
Điều 52. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên 60
Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 61
V. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY 61
Điều 54. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 62
Điều 55. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 63
Điều 56. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan 63
VI. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 65
Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ 65
Chương IV
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 65
Điều 58. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 65
Chương V
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 66
Điều 59. Công nhân viên và công đoàn 66
Chương VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN 66
Điều 60. Chế độ báo cáo và công bố thông tin 66
Điều 61. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính quý 67
Điều 62. Báo cáo thường niên 67
Chương VII
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN 67
Điều 63. Tài khoản ngân hàng 67
Điều 64. Năm tài chính 68
Điều 65. Chế độ kế toán 68
Điều 66. Kiểm toán 68
Điều 67. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận 69
Điều 68. Xử lý lỗ trong kinh doanh 69
Điều 69. Trích lập các quỹ theo quy định 70
Chương VIII
DẤU CỦA CÔNG TY 70
Điều 70. Dấu của Công ty 70

Chương IX
TỔ CHỨC LẠI, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY.... 70
Điều 71. Tổ chức lại Công ty..... 70
Điều 72. Chấm dứt hoạt động, giải thể..... 70
Điều 73. Phá sản..... 71
Chương X
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ..... 71
Điều 74. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ..... 71
Chương XI
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ..... 71
Điều 75. Ngày hiệu lực..... 71

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn Luật Doanh nghiệp;*

- *Luật số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;*

- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán;*

- *Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;*

- *Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số /2024/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 02/04/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

a. **"Công ty"** là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam;

b. **"Trụ sở chính"** là Trụ sở chính của Công ty được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Điều lệ này;

c. **"Chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện"** là đơn vị trực thuộc của Công ty;

d. **"Địa bàn kinh doanh"** là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài nơi Công ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh hợp pháp;

e. **"Vốn điều lệ"** là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán và được ghi nhận tại Điều 10 Điều lệ này;

f. **"Luật Chứng khoán"** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;

g. **"Luật Doanh nghiệp"** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

h. **"Ngày thành lập"** là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

lần đầu;

i. **"Người điều hành Công ty"** là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;

j. **"Người quản lý Công ty"** bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh của Công ty;

k. **"Người có liên quan"** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán;

l. **"Người có quan hệ gia đình"** bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng;

m. **"Cổ đông"** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Công ty;

n. **"Cổ đông lớn"** là cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

o. **"Nhà đầu tư"** là tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán;

p. **"Tổ chức phát hành"** là tổ chức thực hiện chào bán, phát hành chứng khoán;

q. **"Kinh doanh chứng khoán"** là việc Công ty thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Điều 72 Luật Chứng khoán và cung cấp dịch vụ về chứng khoán theo quy định tại Điều 86 của Luật Chứng khoán;

r. **"Môi giới chứng khoán"** là việc làm trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán cho khách hàng;

s. **"Tự doanh chứng khoán"** là việc Công ty mua hoặc bán chứng khoán cho chính mình;

t. **"Bảo lãnh phát hành chứng khoán"** là việc cam kết với tổ chức phát hành nhận mua một phần hoặc toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết hoặc cố gắng tối đa để phân phối số chứng khoán cần phát hành của tổ chức phát hành;

u. **"Tư vấn đầu tư chứng khoán"** là việc cung cấp cho khách hàng kết quả phân tích, báo cáo phân tích và đưa ra khuyến nghị liên quan đến việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán;

v. **"Lưu ký chứng khoán"** là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến chứng khoán lưu ký;

w. **"Chứng quyền có bảo đảm"** là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán

(chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện;

x. **"Thời hạn hoạt động"** là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại khoản 5 Điều 2 của Điều lệ này;

y. **"Việt Nam"** là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

z. **"UBCKNN"** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của quy định hoặc văn bản đó.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam**

b. Tên đầy đủ bằng Tiếng Anh: Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company

c. Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

d. Tên viết tắt tiếng Việt: **Công ty Chứng khoán Công thương**

e. Tên viết tắt tiếng Anh: VietinBank Securities

f. Mã chứng khoán: CTS

2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam là công ty cổ phần được cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp đăng ký lần đầu ngày 01/07/2009 và các lần thay đổi.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

a. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

b. Điện thoại: +84.24.3974 1771 Fax: +84.24.3974 1760

c. Email: vanphong@cts.vn

d. Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website) chính thức của Công ty: www.cts.vn

4. Mạng lưới hoạt động của Công ty:

a. Công ty có thể thành lập chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;

b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Công ty;

c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận;

d. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

5. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều 72 của Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là **Chủ tịch Hội đồng quản trị**. Trong trường hợp Công ty chưa có Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi Công ty có Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật:

a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

b. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt

nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

c. Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà Người đại diện theo pháp luật, người có liên quan của Người đại diện theo pháp luật làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán;

e. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều này;

f. Thực hiện theo các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú tại Việt Nam. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

5. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 4 Điều này mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

6. Khi Người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:

a. Môi giới chứng khoán;

b. Tự doanh chứng khoán;

c. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

d. Tư vấn đầu tư chứng khoán

2. Công ty được phép cung cấp các dịch vụ sau đây theo quy định của pháp luật:

a. Nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân; thực hiện phân phối hoặc làm đại lý phân phối chứng khoán; quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán; cung ứng dịch vụ quản lý danh sách người sở hữu chứng khoán cho các doanh nghiệp khác;

b. Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán; các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh;

c. Công ty được phép giao dịch chứng khoán trên tài khoản tự doanh chứng khoán và được đầu tư, góp vốn, phát hành, chào bán các sản phẩm tài chính;

d. Công ty được phép cung cấp dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán chứng khoán, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán; đại lý lưu ký, thanh toán, chuyển nhượng chứng khoán; tư vấn tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp; tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp; tư vấn chào bán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp;

e. Công ty được phép ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng để cung cấp cho khách hàng kết quả phân tích, báo cáo phân tích và đưa ra khuyến nghị liên quan đến việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán.

3. Ngoài các dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này, Công ty chỉ được cung cấp dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật sau khi báo cáo UBCKNN bằng văn bản.

4. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này sau khi được UBCKNN chấp thuận.

5. Công ty chỉ được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh đã được cấp phép và/hoặc chấp thuận bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo các quy định của pháp luật có liên quan và được thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

1. Mục tiêu hoạt động chính của Công ty là phát triển Công ty trở thành một công ty hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam; tăng trưởng lợi nhuận, tăng lợi tức cho cổ đông và đóng góp vào Ngân sách nhà nước; nâng cao đời sống người lao động; tích lũy đầu tư cho phát triển;

2. Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của Công ty;

3. Kinh doanh phù hợp với chiến lược hoạt động và lợi ích của các cổ đông.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Công ty

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan;

2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực;

3. Ban hành và áp dụng các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh và hoạt động của Công ty, phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan;

4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật;

5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng;

6. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định của pháp luật khác có liên quan;

2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép;

3. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

4. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền khác;

5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nguyên tắc chung:

a. Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành;

b. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;

c. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

d. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính, thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e. Duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

f. Cập nhật, lưu giữ đầy đủ hồ sơ thông tin khách hàng, chứng từ phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;

g. Tuân thủ quy định của pháp luật về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

h. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

i. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật;

j. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảm đảm hoạt động an toàn và liên tục;

k. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính;

l. Đảm bảo nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán;

m. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định.

2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:

a. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của Pháp luật có liên quan;

b. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

c. Không được thực hiện các hành vi sau:

(i) Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);

(ii) Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;

(iii) Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, Kiểm soát viên, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

(iv) Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;

(v) Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

a. Trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty;

b. Không được lạm dụng tiền của khách hàng dưới mọi hình thức. Các giao dịch liên quan đến tiền của khách hàng chỉ được phép thực hiện theo quy định của pháp luật;

c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

d. Khi tư vấn cho khách hàng giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán phải thu thập thông tin về khách hàng, không được đảm bảo giá trị chứng khoán mà mình khuyến nghị đầu tư;

e. Cập nhật các thông tin thay đổi của khách hàng khi khách hàng có yêu cầu;

f. Công bố về mức phí giao dịch chứng khoán trên trang thông tin điện tử của Công ty;

g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

j. Bảo mật thông tin của khách hàng:

(i) Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin liên quan đến sở hữu của khách hàng; từ chối việc phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản, trích lục, sao chép thông tin sở hữu chứng khoán của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;

(ii) Quy định tại mục (i) điểm j khoản 3 Điều này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

(ii.1) Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;

(ii.2) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận hoặc thua lỗ với khách hàng hoặc đưa ra ý kiến về việc tăng hay giảm giá chứng khoán mà không có căn cứ để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch với khách hàng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng, trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;

d. Không được nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản;

e. Không được sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

g. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; không được tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác có được khi thực hiện giao dịch cho khách hàng mà không phải để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

h. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

i. Không được xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích khác của khách hàng;

j. Công ty và các chi nhánh của Công ty phải thực hiện hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán với danh nghĩa của chính mình; không được sử dụng danh nghĩa tổ chức, cá nhân khác hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng danh nghĩa của mình để kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán;

k. Công ty không được góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của một (01)

công ty chứng khoán khác tại Việt Nam, trừ các trường hợp sau đây:

(i) Mua để thực hiện hợp nhất, sáp nhập;

(ii) Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan (nếu có) sở hữu không quá năm phần trăm (05%) số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch.

l. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thỏa thuận sau: thỏa thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty mà không có lý do chính đáng; thỏa thuận hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty mà không có lý do chính đáng hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; thỏa thuận buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.

m. Công ty, nhân viên Công ty không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật có liên quan;

n. Công ty không được thực hiện các hành vi bị cấm/không được thực hiện khác theo quy định của Luật Chứng khoán và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

o. Tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan tại Công ty là bốn mươi chín phần trăm (49%) vốn điều lệ Công ty.

2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán của Công ty:

a. Người hành nghề chứng khoán của Công ty không được thực hiện các hành vi quy định tại Khoản 2 Điều 98 Luật Chứng khoán.

b. Người hành nghề chứng khoán của Công ty phải tham gia các khóa tập huấn về pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tổ chức.

c. Người hành nghề chứng khoán của Công ty phải thực hiện hành nghề chứng khoán theo đúng nguyên tắc hành nghề chứng khoán phù hợp với chứng chỉ hành nghề chứng khoán mà người hành nghề chứng khoán được cấp.

d. Phải báo cáo UBCKNN trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty, Chi nhánh Công ty.

e. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung khác liên quan đến người hành nghề chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán và văn bản pháp luật khác có liên quan.

f. Tuân thủ và thực hiện đúng các nội dung khác có liên quan đến người hành nghề chứng khoán theo đúng và phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc:

a. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

b. Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác;

c. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Công ty không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Tổng Giám đốc Công ty không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

d. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

Chương II
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Mục 1
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là **1.487.383.110.000 VND** *(Một nghìn bốn trăm tám mươi bảy tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng Việt Nam).*

Điều 11. Các loại cổ phần

1. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành **148.738.311** *(Một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm mười một)* **cổ phần**. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần.

2. Các loại cổ phần của Công ty: Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Công ty chỉ có cổ phần phổ thông với số lượng là **148.738.311** *(Một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm mười một)* **cổ phần**. Công ty có thể có cổ phần ưu đãi bao gồm cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nội dung tương ứng với mỗi loại cổ phần ưu đãi không được trái với quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Công ty có quyền phát hành cổ phần các loại để huy động vốn theo các quy định của pháp luật.

4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu cổ phần đó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỷ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Đặc điểm của các loại cổ phần:

a. Cổ phần phổ thông: Công ty phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Cổ phần ưu đãi biểu quyết: là cổ phần phổ thông có nhiều hơn phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác; số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền biểu quyết và thời hạn ưu đãi biểu quyết đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết do tổ chức được Chính phủ ủy quyền nắm giữ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Sau thời hạn ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi biểu quyết chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế;

c. Cổ phần ưu đãi cổ tức: là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi rõ trong cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

d. Cổ phần ưu đãi hoàn lại: Là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại và Điều lệ Công ty.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua theo thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty, quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Hình thức của Sổ đăng ký cổ đông: tệp dữ liệu điện tử.

4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 13. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Công ty.

2. Chứng nhận cổ phiếu do Công ty phát hành phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại cổ phiếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Chứng quyền có bảo đảm và Chứng chỉ chứng khoán khác

1. Chứng quyền có bảo đảm

Việc phát hành chứng quyền có bảo đảm của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Phù hợp theo quy định của pháp luật, người sở hữu chứng quyền có các quyền sau đây:

a. Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty khi phát hành;

b. Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;

c. Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp trong các quan hệ dân sự kinh tế theo quy định pháp luật;

d. Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, văn bản pháp luật có liên quan và quy định tại Điều lệ Công ty.

2. Việc chuyển nhượng cổ phần phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, quy định của UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được: chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Mua lại cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp mua lại cổ phần:

a. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết về các vấn đề nêu trên. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu; giá mua lại được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

b. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty:

Công ty có quyền mua lại cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần được thực hiện theo quy định pháp luật.

Trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua để sửa lỗi giao dịch theo quy định của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có), Công ty có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành, Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng, trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại theo khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành, trong đó Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam phải luôn bảo đảm nắm giữ tối thiểu năm mươi mốt phần trăm (51%) vốn điều lệ của Công ty.

2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:

Phù hợp và tuân thủ theo quy định của pháp luật, Công ty có thể thực hiện tăng vốn điều lệ theo một trong các cách thức sau:

a. Chào bán, phát hành chứng khoán ra công chúng hoặc chào bán, phát hành riêng lẻ.

b. Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần theo quy định của pháp luật.

c. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo quy định của pháp luật.

d. Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn hợp lệ khác để tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

e. Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ theo quy định của pháp luật.

f. Cách thức khác theo và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cách thức giảm vốn điều lệ của Công ty:

Công ty có thể thực hiện giảm vốn điều lệ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện khi thực hiện giảm vốn điều lệ Công ty mà Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan có quy định.

Điều 18. Phát hành trái phiếu

1. Công ty có quyền phát hành các loại trái phiếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện phát hành của mỗi loại trái phiếu được thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Công ty quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định sau:

a. Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền; việc biểu quyết thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về chào bán trái phiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản này, Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ về chào bán trái phiếu.

Mục 2
CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CÔNG TY MẸ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 19. Thông tin về cổ đông sáng lập, Công ty mẹ

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam không có cổ đông sáng lập do được cổ phần hóa từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.

2. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Điều 20. Quyền của cổ đông của Công ty

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Quyền của cổ đông phổ thông:

a. Tham dự, phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

d. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

e. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan;

f. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty theo quy định của pháp luật;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Điều lệ này, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:

(i) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

(ii) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại điểm m khoản 2 Điều này;

(iii) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

(iv) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

(v) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và quy định pháp luật khác có liên quan.

m. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm l khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

(i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

(ii) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm m khoản 2 Điều này phải

bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

n. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện như sau:

(i) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

(ii) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

o. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Công ty hoặc người khác trong các trường hợp theo quy định pháp luật; Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại điểm này được quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quy định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

p. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:

a. Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 11 của Điều lệ này;

b. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác theo quy định tại Điều 11 của Điều lệ này.

4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:

a. Nhận cổ tức theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 11 của Điều lệ này;

b. Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty, sau khi

Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công ty giải thể hoặc phá sản;

c. Các quyền khác như cổ đông phổ thông trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (trừ trường hợp Điều lệ và pháp luật có quy định khác).

5. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:

a. Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 11 của Điều lệ này;

b. Các quyền khác như cổ đông phổ thông trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (trừ trường hợp Điều lệ và pháp luật có quy định khác).

Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

2. Tuân thủ Điều lệ Công ty và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

3. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức quy định tại Điều 27 Điều lệ này.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty và người có liên quan của cổ đông đó (nếu có) không được sở hữu trên năm phần trăm (05%) vốn điều lệ của một công ty chứng khoán khác; Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện quy định của Luật Chứng khoán;

7. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác; đồng thời phải thông báo đầy đủ cho Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:

a. Số cổ phần bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;

b. Cổ đông là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc chia, tách, giải thể, phá sản.

8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.

Điều 22. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật khác có liên quan và được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền, có các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quy định nội bộ của Công ty.

2. Tổ chức là cổ đông Công ty có sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông được ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện theo ủy quyền; và:

a. Trường hợp cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì cổ đông là tổ chức đó phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền;

b. Trường hợp cổ đông là tổ chức đó không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần của cổ đông là tổ chức đó sẽ được chia đều cho tất cả số người đại diện theo ủy quyền.

3. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;

b. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

d. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;

e. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

4. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức:

a. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông Công ty tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

b. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện.

c. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Khoản này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 23. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

Bộ máy quản trị điều hành (cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty) theo mô hình công ty cổ phần, bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban Kiểm soát.
4. Tổng Giám đốc.

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 24. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; Quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó.

c. Thông qua số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;

g. Quyết định việc mua lại cổ phần trong các trường hợp không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm f khoản 2 Điều 36 của Điều lệ này (trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua để sửa lỗi giao dịch theo quy định của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Điều lệ này và quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có));

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định chủ thể thanh lý;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

k. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát;

l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m. Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 56 Điều lệ này;

o. Quyết định số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết (nếu có);

p. Quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền của Công ty;

q. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Tất cả các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Các nội dung đã được thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại

hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.

Điều 25. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Số lượng, thời gian họp:

a. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên phải tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để trả lời các câu hỏi của cổ đông tại cuộc họp (nếu có); trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên phải báo cáo bằng văn bản với Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

b. Công ty phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, Công ty phải báo cáo UBCKNN bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn hai (02) tháng tiếp theo.

c. Công ty có thể áp dụng công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, có các nội dung quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 20 Điều lệ này và phải có đầy đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại Điểm c và Điểm d khoản 2 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thì cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

d. Tất cả chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo các điểm a, b và c khoản 3 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông;

b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp phù hợp với các quy định của Công ty và pháp luật hiện hành;

d. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

e. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;

f. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định sau:

Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty, thực hiện công bố theo quy định của pháp luật. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp/số giấy phép thành lập và hoạt động; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông đã được ghi nhận bởi Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp, dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp và Phiếu biểu quyết được gửi cho các cổ đông kèm theo thông báo mời họp, hoặc có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

(i) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

(ii) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên (nếu có);

(iii) Phiếu biểu quyết;

(iv) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

g. Thực hiện các công việc khác phục vụ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về: (i) kết quả kinh doanh của Công ty; (ii) kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; (iii) tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và Kiểm soát viên;

e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

f. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải ghi rõ họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

4. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 3 Điều này;

b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên như quy định tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này; hoặc

d. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 27. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này. Công ty có quyền từ chối bên được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp văn bản ủy quyền không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, hoặc nội dung, phạm vi ủy quyền không rõ ràng, không cụ thể.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản ("Văn bản ủy quyền"). Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cổ đông ủy quyền, bên được ủy quyền; số lượng cổ phần có quyền biểu quyết được ủy quyền; nội dung, phạm vi ủy quyền; thời hạn ủy quyền;

chữ ký và chức danh của người đại diện theo pháp luật (trường hợp cổ đông là tổ chức ủy quyền và/hoặc bên nhận ủy quyền là tổ chức) của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Bên được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp bản chính văn bản ủy quyền (trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty cùng với văn bản ủy quyền lại) kèm theo bản sao chứng thực giấy tờ pháp lý của mình và các tài liệu khác liên quan (nếu có theo yêu cầu của Công ty) khi đăng ký dự họp. Văn bản ủy quyền của cổ đông là cá nhân, tổ chức nước ngoài phải được hợp pháp hóa và/hoặc dịch và công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại

khoản 2 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại điểm f khoản 4 Điều 25 của Điều lệ này.

Điều 29. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một Thẻ Biểu quyết và/hoặc Phiếu Biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban Kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa, Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một (01) hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một (01) hoặc một số người vào Ban Kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách hợp lệ, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp, bao gồm và không giới hạn các nội dung sau:

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

d. Các quyền quy định tại khoản 7 Điều này.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều lệ này và

quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định áp dụng hình thức biểu quyết bằng cách sử dụng Thẻ biểu quyết và/hoặc Phiếu biểu quyết hoặc các hình thức khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a. Định hướng phát triển Công ty;

b. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

c. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

d. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

e. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

f. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

g. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 6, 7 Điều này và khoản 1 Điều 32 Điều lệ này:

a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;

b. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

c. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

d. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

e. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

f. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

5. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần

trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 6, 7 Điều này và khoản 1 Điều 32 Điều lệ này.

6. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.

7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành, riêng trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thông qua nội dung quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

8. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc cuộc họp.

Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 của Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại điểm f khoản 4 Điều 25 của Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép và ngày cấp, nơi cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, mã số doanh nghiệp (nếu có);

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a. Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép và ngày cấp, nơi cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, mã số doanh nghiệp (nếu có);

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 28, Điều 29 và Điều 30 của Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 33. Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này, thì nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc mã số doanh nghiệp (nếu có);

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên và chữ ký của Chủ tọa và Thư ký. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản họp Đại hội đồng cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc cuộc họp.

5. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 35. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

II. Hội đồng quản trị

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ các quyền và nghĩa vụ

thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Công ty, các quy chế, quy định nội bộ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông quy định; đồng thời Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán trái phiếu riêng lẻ của Công ty, trừ trường hợp quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này;

e. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

f. Quyết định việc Công ty mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng theo quy định tại Điều 133 Luật Doanh nghiệp (trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua để sửa lỗi giao dịch theo quy định của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Điều lệ này và quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có));

g. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

h. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

i. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 24, khoản 2 và khoản 3 Điều 56 của Điều lệ này. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 56 của Điều lệ này;

j. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị;

k. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc; quyết định tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc;

l. Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

m. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, luân chuyển, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, quyết định ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với các

Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Phó Giám đốc Chi nhánh, Trưởng/Phó các phòng ban Trụ sở chính/Chi nhánh và các cán bộ quản lý quan trọng khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định nội bộ của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc; quyết định tiền lương và lợi ích khác của những người đó;

n. Quyết định thù lao, thưởng và lợi ích khác của từng thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên trong tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác, ngân sách đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;

o. Quyết định số lượng lao động trên cơ sở kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

p. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; Yêu cầu Tổng Giám đốc/Phó Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng/Giám đốc Chi nhánh báo cáo, giải trình, trình Hội đồng quản trị các nội dung thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách, giao nhiệm vụ (nếu cần);

q. Quyết định cơ cấu tổ chức (số lượng, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ chính của: (i) Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện; (ii) Phòng/Ban chức năng tại Trụ sở chính). Quyết định quy chế quản lý nội bộ của Công ty (trừ các quy chế thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động, tạm ngừng hoạt động hoặc tổ chức lại đối với: Công ty con, Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện của Công ty và quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty;

r. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

s. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

t. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

u. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

v. Xây dựng Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Quy chế nội bộ về quản trị công ty trình Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, quyết định ban hành các Quy chế này sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty;

w. Quyết định ban hành Quy chế tài chính, Quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế, quy định khác phù hợp với thẩm quyền và quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty;

x. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;

y. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty;

z. Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty;

aa. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;

bb. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

cc. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công ty;

dd. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ này và các quy định nội bộ của Công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thông qua bằng các phương thức có sử dụng thiết bị điện tử viễn thông, công nghệ thông tin. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Hội đồng quản trị có thể giao/phân công nhiệm vụ cho nhân viên cấp dưới và người quản lý Công ty đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy định nội bộ của Công ty và tuân thủ quy định của Pháp luật.

7. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm sau:

a. Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Quyền được cung cấp thông tin:

(i.1) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;

(i.2) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính

xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;

(i.3) Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin theo quy định của Công ty.

(ii) Quyền được nhận thù lao công việc, thưởng và lợi ích khác:

Các thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc, thưởng và các lợi ích khác dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

(ii.1) Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

(ii.2) Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

(ii.3) Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty.

(ii.4) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

(ii.5) Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

b. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ này;

(ii) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

(iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình và không lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iv) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;

(v) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán. Công khai các lợi ích liên quan và cập nhật danh sách những người có liên quan theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan;

(vi) Báo cáo kịp thời và đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

(vii) Báo cáo, công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật;

(viii) Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất đối với các giao dịch sau:

(viii.1) Các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

(viii.2) Các giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp trong đó người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc cổ đông lớn;

(ix) Các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

8. Hội đồng quản trị phải thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro, đồng thời phải xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo quy định của pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có).

Điều 37. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị:

a. Hội đồng quản trị của Công ty có năm (05) thành viên.

b. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên Hội đồng quản trị điều hành và không điều hành, số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị để bảo đảm tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Số lượng thành viên không điều hành và/hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

2. Nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 38. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị:

a. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 6 Điều 30 của Điều lệ này.

b. Việc ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo cơ chế sau:

(i) Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

(i.1) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

(i.2) Trình độ chuyên môn;

(i.3) Quá trình công tác;

(i.4) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

(i.5) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

(i.6) Các thông tin khác (nếu có).

Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi

ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

(ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định tại điểm n khoản 2 Điều 20 Điều lệ này.

(iii) Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại Điều lệ và mục (ii) điểm b Khoản này, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

c. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

d. Các ứng viên Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:

a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

c. Thành viên Hội đồng quản trị chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa năm (05) công ty khác và không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác.

d. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

e. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

1. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị khi không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện nêu trên. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn

đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

3. Cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại quy chế nội bộ của Công ty.

Điều 40. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của Công ty.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, ký các văn bản khác để xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị;

e. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

f. Phân công nhiệm vụ và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ đã được phân công của các thành viên Hội đồng quản trị để điều hành hoạt động của Công ty. Nội dung phân công phải được thể hiện dưới dạng văn bản;

g. Triệu tập, chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập;

h. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;

i. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục liên quan đến tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;

j. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;

k. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;

l. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

m. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành

và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;

n. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;

o. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định nội bộ khác của Công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn (mười) 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ của Công ty (nếu có) và pháp luật có liên quan, đồng thời thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc biết về việc ủy quyền này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

6. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm Thư ký công ty. Quyền và nghĩa vụ của Thư ký công ty được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và pháp luật.

Điều 41. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một (01) lần và có thể họp bất thường. Trình tự, thủ tục họp được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại Khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 10 Điều này;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi Phiếu Biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất

cả những người dự họp.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

11. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ toạ cuộc họp.

Các nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại và/hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được lập thành biên bản theo quy định tại Khoản 14 Điều này.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số (trên năm mươi phần trăm (50%)) thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành; trong trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng sẽ thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tọa (trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị).

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết tại các phiếu lấy ý kiến biểu quyết, trong trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng sẽ thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

14. Biên bản họp Hội đồng quản trị:

a. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số giấy phép thành lập và hoạt động, mã số doanh nghiệp (nếu có);

(ii) Thời gian, địa điểm họp;

(iii) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

(iv) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

(v) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

(vi) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

(vii) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(viii) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

(ix) Họ, tên, chữ ký Chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này. Ngoài ra, Biên bản họp Hội đồng quản trị có thể có chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị/đại diện theo ủy quyền dự họp khi Chủ tọa cuộc họp yêu cầu.

b. Trường hợp Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các mục (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi), (vii) và (viii) điểm a Khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

c. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

d. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó.

e. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

15. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

a. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban;

b. Việc thực thi nghị quyết của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 và/hoặc khoản 1 Điều 39 của Điều lệ này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3);

b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 43. Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị

1. Công ty phải thực hiện công tác kiểm toán nội bộ. Hội đồng quản trị quyết định

việc ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ phù hợp với đặc thù hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, khách quan trung thực và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận kiểm toán nội bộ như sau:

a. Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ Công ty, các nghị quyết/quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

b. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

c. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

d. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

e. Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

f. Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

g. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

h. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

i. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

j. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

k. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

l. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con (nếu có).

3. Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

b. Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;

d. Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;

f. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

III. Ban Tổng Giám đốc, Người điều hành Công ty và Người phụ trách quản trị công ty

Điều 44. Tổ chức bộ máy quản lý nội bộ của Công ty

Hệ thống quản lý nội bộ của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng này của Công ty. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, một (01) Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

Điều 45. Ban Tổng Giám đốc và Người điều hành Công ty

1. Ban Tổng Giám đốc và tiêu chuẩn thành viên Ban Tổng Giám đốc:

a. Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.

b. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và cũng có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

c. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Công ty không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Tổng Giám đốc Công ty không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

d. Tổng Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định sau:

(i) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật; không thuộc đối tượng khác quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

(ii) Có tối thiểu hai (02) năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;

(iii) Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

(iv) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm bổ nhiệm;

(v) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý Công ty, Kiểm soát viên của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty và công ty mẹ;

(vi) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định tại Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

e. Các Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các mục (i), (ii), (iv) và (vi) điểm d khoản 1 Điều này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

f. Công ty phải xây dựng các quy định làm việc của Ban Tổng Giám đốc và phải được Hội đồng quản trị Công ty thông qua. Quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

(i) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;

(ii) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;

(iii) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

2. Người điều hành Công ty:

a. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng, bổ nhiệm Người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành Công ty phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

b. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của Người điều hành Công ty thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật khác có liên quan, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

3. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định; tiền lương và lợi ích khác của những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến Tổng Giám đốc trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

4. Tiền lương của Người điều hành Công ty được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao. Giúp việc Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, các cán bộ quản lý khác và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

2. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc quy định tại Điều này theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại Khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc:

a. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

b. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, hoạt động khác của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d. Tổ chức, quản lý và điều hành hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo đảm hoạt động của Công ty an toàn hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;

e. Kiến nghị số lượng và đề xuất cán bộ giữ các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm m khoản 2 Điều 36 Điều lệ này để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, bãi nhiệm theo các quy định nội bộ của Công ty; kiến nghị tiền lương và lợi ích khác của các cán bộ đó;

f. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, luân chuyển, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với các chức danh quản lý trong Công ty theo các quy định nội bộ của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm m khoản 2 Điều 36 của Điều lệ này;

g. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc theo các quy định nội bộ của Công ty;

h. Tuyển dụng lao động, ký hợp đồng lao động theo các quy định nội bộ của Công ty trên cơ sở tổng số lao động đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ nếu thấy cần thiết;

i. Trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển của Công ty;

j. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty và đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

k. Tổ chức, sắp xếp và sử dụng nhân sự tại các Phòng/Ban/Bộ phận trực thuộc Ban Tổng Giám đốc, tại các Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện để triển khai công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l. Ban hành các quy trình nghiệp vụ, các quy định, văn bản hướng dẫn để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh và công tác quản trị điều hành tại Công ty;

m. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

n. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng quản trị;

o. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hợp đồng lao động đã được ký kết.

4. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc:

a. Tổng Giám đốc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Điều lệ này.

b. Có đơn từ chức bằng văn bản gửi đến Trụ sở chính của Công ty.

c. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 47. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại Công ty. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Điều lệ này.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của

pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các Quy định nội bộ của Công ty.

Điều 48. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

1. Công ty phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách, quy trình.

2. Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát việc tuân thủ:

a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;

b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

e. Tách biệt tài sản của khách hàng;

f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

a. Bố trí tối thiểu một (01) nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;

b. Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người

thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

d. Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

IV. Ban Kiểm soát

Điều 49. Thành phần Ban Kiểm soát, số lượng và nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

1. Ban Kiểm soát của Công ty có ba (03) Kiểm soát viên. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm. Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trong trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Các Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 52 Điều lệ này, pháp luật có liên quan.

4. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên:

a. Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 6 Điều 30 của Điều lệ này. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ này.

b. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật.

5. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh, chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty và không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác. Ngoài các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Kiểm soát viên, Trưởng Ban Kiểm soát còn có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm như sau:

a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý Công ty và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;

c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông;

d. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan; ngoài ra Ban Kiểm soát còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;

b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm, sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên; Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông

d. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

e. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này;

f. Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;

g. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ

sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý Công ty, cơ cấu tổ chức nội bộ của Công ty, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

h. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp này phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

i. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

j. Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCKNN trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

k. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

l. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;

m. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác;

n. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông;

o. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

p. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

q. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Quyền của Ban Kiểm soát:

(i) Sử dụng tư vấn độc lập, Bộ phận Kiểm toán nội bộ và các nguồn lực khác của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

(ii) Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết

luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

(iii) Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;

(iv) Được cung cấp thông tin và tài liệu đầy đủ cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

(iv.1) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo;

(iv.2) Các nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

(iv.3) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành;

(v) Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại Trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;

(vi) Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát. Người phụ trách quản trị công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.

(vii) Được nhận tiền lương, thù lao và hưởng các quyền lợi khác như sau:

(vii.1) Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát;

(vii.2) Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát, hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

(vii.3) Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

b. Trách nhiệm của Kiểm soát viên:

(i) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

(ii) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

(iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

(iv) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả Công ty.

4. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 51. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên của Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.

3. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 52. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;

3. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.

4. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty.

5. Không phải là người quản lý Công ty.

6. Là người lao động của Công ty hoặc công ty mẹ của Công ty.

7. Không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

8. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.

9. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

10. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

11. Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 52 của Điều lệ này và tại Luật Doanh nghiệp;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không tuân thủ và/hoặc không thực hiện đúng, không hoàn thành nhiệm vụ, công việc của Kiểm soát viên theo phân công trong Ban Kiểm soát;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ và Điều lệ Công ty và các vi phạm khác gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông Công ty;

d. Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

V. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình và các quyền, nghĩa vụ được giao (kể cả

những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị) theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật khác có liên quan, Điều lệ Công ty, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định tại Mục V này một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Công ty.

Điều 54. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một (01) hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; đồng thời dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 55. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 56. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.

2. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan sau đây:

a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;

b. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;

c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật

Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:

a. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với một trong các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; hoặc hợp đồng, giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Khoản này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 30 của Điều lệ này.

b. Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

4. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau đây:

a. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với một trong các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

b. Hợp đồng, giao dịch khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp

luật có liên quan.

VI. Giải quyết tranh chấp nội bộ

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Chương IV
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 58. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp

đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng, chứng thực của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động (và các Giấy phép điều chỉnh)/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này. Đồng thời Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Chương V
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 59. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và Người điều hành Công ty.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với cán bộ công nhân viên và các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Chương VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 60. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường

theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo.

2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và nhà đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 61. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính quý

1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và thực hiện công bố thông tin về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các quy định của pháp luật.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính quý của Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 62. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương VII
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 63. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 64. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hằng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 65. Chế độ kế toán

1. Công ty sử dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 66. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán/soát xét theo đúng quy định.

2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán cho Công ty phải thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này để tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.

3. Báo cáo kiểm toán/soát xét được đính kèm báo cáo tài chính năm/báo cáo tài chính bán niên của Công ty.

4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự

mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Điều 67. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả hằng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phần.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phần được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, phù hợp với các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức:

a. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật liên quan, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặc hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác;

b. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 69. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hằng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

a. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

b. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

c. Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VIII
DẤU CỦA CÔNG TY

Điều 70. Dấu của Công ty

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu của Công ty theo các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các Quy định nội bộ của Công ty.

Chương IX
TỔ CHỨC LẠI, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 71. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi loại hình công ty sau khi được UBCKNN chấp thuận.

2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 72. Chấm dứt hoạt động, giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a. Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty và được UBCKNN chấp thuận;

b. UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài

sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể, thanh lý tài sản Công ty thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 73. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản và/hoặc pháp luật khác có liên quan.

Chương X
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 74. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì áp dụng những quy định pháp luật đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương XI
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 75. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 11 Chương 75 Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam nhất trí thông qua ngày 02/04/2024 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ này được lập thành năm (05) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

a. Một (01) bản nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b. Bốn (04) bản lưu trữ tại Trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 04 năm 2024 thay thế cho tất cả các bản Điều lệ của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước đó. Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được thực hiện

theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan và bản Điều lệ này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trần Phúc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
----------o0o----------

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mã số QC.00.01.III

(Sửa đổi, bổ sung và được phê duyệt ban hành theo Nghị quyết số /2024/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 02/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam)

HÀ NỘI – /2024

MỤC LỤC

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

MÃ SỐ QC.00.01.III

STT	NỘI DUNG	TRANG
Chương I	QUY ĐỊNH CHUNG	3/28
Điều 1	Mục đích, đối tượng và phạm vi áp dụng	3/28
Điều 2	Tài liệu tham chiếu	3/28
Điều 3	Giải thích thuật ngữ và các từ viết tắt	4/28
Chương II	QUY ĐỊNH CỤ THỂ	5/28
Phần I	Đại hội đồng cổ đông	5/28
Điều 4	Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	5/28
Điều 5	Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	6/28
Phần II	Hội đồng quản trị	8/28
Điều 6	Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	8/28
Điều 7	Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị	10/28
Điều 8	Cuộc họp Hội đồng quản trị, trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị, Biên bản họp, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản và Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị	12/28
Điều 9	Thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	17/28
Phần III	Ban Kiểm soát	18/28
Điều 10	Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát và Kiểm soát viên	18/28
Điều 11	Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên	18/28
Phần IV	Ban Tổng Giám đốc, Người điều hành Công ty và Người phụ trách quản trị công ty	19/28
Điều 12	Người điều hành Công ty	19/28
Điều 13	Tổng Giám đốc	19/28
Điều 14	Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên	20/28

STT	NỘI DUNG	TRANG
	Ban Tổng Giám đốc	
Điều 15	**Người phụ trách quản trị công ty**	**20/28**
Phần V	**Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**	**21/28**
Điều 16	**Nguyên tắc phối hợp chung giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**	**21/28**
Điều 17	**Phối hợp làm việc, phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa HĐQT và Ban Tổng Giám đốc**	**22/28**
Điều 18	**Phối hợp làm việc, phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát với BKS**	**24/28**
Điều 19	**Quan hệ với các doanh nghiệp có phần vốn góp của Công ty**	**25/28**
Phần VI	**Quy định về đánh giá hằng năm đối với hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty**	**25/28**
Điều 20	**Phương thức đánh giá hoạt động**	**25/28**
Điều 21	**Khen thưởng, kỷ luật**	**26/28**
Điều 22	**Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên HĐQT**	**26/28**
Điều 23	**Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với Kiểm soát viên**	**26/28**
Điều 24	**Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng Giám đốc**	**27/28**
Điều 25	**Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với Người điều hành khác của Công ty**	**27/28**
Điều 26	**Trách nhiệm về thiệt hại**	**27/28**
Chương III	**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**	**28/28**
Điều 27	**Hiệu lực thi hành Quy chế**	**28/28**
Điều 28	**Sửa đổi, bổ sung Quy chế**	**28/28**
PHỤ LỤC		
Phụ lục 01	**Danh mục báo cáo định kỳ của Ban Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị**	
Phụ lục 02	**Danh mục báo cáo định kỳ của Ban Kiểm soát gửi Hội đồng quản trị**	

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mã số: QC.00.01.II

(Được phê duyệt ban hành theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 02/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, đối tượng và phạm vi áp dụng

1.1. Quy chế này quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các mối quan hệ công tác giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("**Công ty**").

1.2. Quy chế được áp dụng đối với toàn bộ các Đơn vị của Công ty, hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc khi thực hiện quản lý, điều hành Công ty và các cán bộ, nhân viên của Công ty.

Điều 2. Tài liệu tham chiếu

2.1. Văn bản quy phạm pháp luật

a. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("**Luật Doanh nghiệp**");

b. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 ("**Luật Chứng khoán**");

c. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

d. Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

e. Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;

f. Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2.2. Văn bản nội bộ của Công ty

a. Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam;

b. Các văn bản nội bộ khác của Công ty có liên quan.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và các từ viết tắt

3.1. Giải thích thuật ngữ

a. Các thuật ngữ được áp dụng trong Quy chế này cũng có nghĩa như được định nghĩa trong Điều lệ Công ty.

b. Các thuật ngữ khác:

- Điều lệ/Điều lệ Công ty: Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và các bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.
- Đơn vị: Phòng, Ban, các bộ phận khác tại trụ sở chính của Công ty và Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện trực thuộc Công ty.
- Ban Lãnh đạo Công ty: bao gồm các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc.
- Ban Tổng Giám đốc: bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty.
- Người điều hành Công ty: là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.
- Người điều hành khác của Công ty: là các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.
- Người quản lý Công ty: bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh của Công ty;
- Người đại diện: Người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty tại các dự án, doanh nghiệp khác.

3.2. Các từ viết tắt:

- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông.
- HĐQT: Hội đồng quản trị.
- BKS: Ban Kiểm soát.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 4. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

4.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.

4.2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông[1]:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; Quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó.

c. Thông qua số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;

g. Quyết định việc mua lại cổ phần trong các trường hợp không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm f khoản 2 Điều 36 của Điều lệ Công ty (trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua để sửa lỗi giao dịch theo quy định của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt

[1] Khoản 2 Điều 24 Điều lệ Công ty

Nam, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Điều lệ Công ty và quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có));

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định chủ thể thanh lý;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

k. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát;

l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m. Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 56 Điều lệ Công ty;

o. Quyết định số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết (nếu có);

p. Quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền của Công ty;

q. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 5. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

5.1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một 01 (một) lần và có thể họp bất thường theo quy định tại Điều 25 Điều lệ Công ty.

5.2. ĐHĐCĐ thông qua các Nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Điều lệ Công ty.

5.3. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ (gồm các nội dung: Thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ, Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp, Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ; Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ; Chương trình, nội dung ĐHĐCĐ (người có nhiệm vụ chuẩn bị chương trình, nội dung ĐHĐCĐ; quy định về kiến nghị của cổ đông đưa vào chương trình họp); Việc ủy quyền cho người đại diện dự

họp Đại hội đồng cổ đông; Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ; Điều kiện tiến hành; Hình thức thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ; Cách thức bỏ phiếu; Cách thức kiểm phiếu; Điều kiện để nghị quyết được thông qua; Thông báo kết quả kiểm phiếu; Cách thức phản đối quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;...) được thực hiện theo quy định tại các Điều từ Điều 25 đến Điều 35 Điều lệ Công ty.

Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và ghi nhận phù hợp với cách thức và có các nội dung, cũng như thực hiện theo các quy định tại Điều 34 Điều lệ Công ty.

5.4. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

a. Các trường hợp không được lấy ý kiến bằng văn bản[2]:

(i) Thông qua định hướng phát triển Công ty;

(ii) Thông qua việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

(iii) Thông qua quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

(iv) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

(v) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

(vi) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

(vii) Thông qua việc tổ chức lại, giải thể Công ty.

b. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thực hiện theo quy định tại Điều 31 Điều lệ Công ty.

5.5. Công bố Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản:

a. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông theo quy định tại khoản 8 Điều 30 Điều lệ Công ty.

b. Biên bản họp ĐHĐCĐ, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản phải được gửi đến cổ đông theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều 34 và khoản 6 Điều 31 Điều lệ Công ty.

[2] Khoản 3 Điều 30 Điều lệ Công ty

c. Ngoài ra, Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản phải được công bố theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

5.6. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến và hình thức hội nghị trực tuyến kết hợp với trực tiếp:

a. HĐQT có quyền quyết định tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường có thể tổ chức dưới hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hình thức hội nghị trực tuyến kết hợp với trực tiếp nếu đánh giá thấy việc tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ gặp mặt trực tiếp có thể không thực hiện được do dịch bệnh, quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác.

b. Trong trường hợp HĐQT quyết định triệu tập tổ chức họp ĐHĐCĐ dưới hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hình thức hội nghị trực tuyến kết hợp với trực tiếp. HĐQT có trách nhiệm ban hành và công bố trên website của Công ty Hướng dẫn tổ chức và tham dự Đại hội trước ít nhất hai mươi mốt (21) ngày tính từ thời điểm khai mạc Đại hội, với các nội dung cơ bản sau theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ có liên quan:

- Thông báo triệu tập họp ĐHĐCĐ;
- Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ;
- Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ;
- Điều kiện tiến hành;
- Hình thức thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- Cách thức bỏ phiếu;
- Cách thức kiểm phiếu;
- Thông báo kết quả kiểm phiếu;
- Lập biên bản họp ĐHĐCĐ;
- Công bố Nghị quyết ĐHĐCĐ;
- Các vấn đề khác (nếu có).

II. Hội đồng quản trị

Điều 6. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

6.1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT, cơ cấu thành viên HĐQT[3]:

[3] Điều 37 Điều lệ Công ty

a. Hội đồng quản trị Công ty có năm (05) thành viên.

b. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục.

c. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên Hội đồng quản trị điều hành và không điều hành, số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị để bảo đảm tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Số lượng thành viên không điều hành và/hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

6.2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT:

ĐHĐCĐ bầu thành viên HĐQT trên cơ sở các tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT được quy định tại khoản 2 Điều 38 Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan, đối với thành viên độc lập HĐQT còn phải tuân thủ điều kiện và tiêu chuẩn được ghi nhận tại khoản 1 Điều 39 Điều lệ Công ty.

6.3. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Điều lệ Công ty.

6.4. Việc bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại khoản 6 Điều 30 Điều lệ Công ty và tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ Công ty.

6.5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và việc miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên HĐQT phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều 42 Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

6.6. HĐQT Công ty có trách nhiệm thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và công bố thông tin theo các quy định của pháp luật.

6.7. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT:

a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đủ điều kiện theo quy định tại mục (ii) điểm b khoản 1 Điều 38 Điều lệ Công ty nếu có yêu cầu ứng cử, đề cử các ứng viên làm thành viên HĐQT sẽ thực hiện gửi Hồ sơ ứng cử, đề cử ứng viên thành viên HĐQT đến Công ty theo thông báo của HĐQT Công ty.

b. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Điều lệ Công ty.

6.8. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT:

a. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT[4].

b. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT để bầu Chủ tịch HĐQT[5].

c. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn (mười) 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm[6].

Điều 7. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị

7.1. HĐQT là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ[7].

7.2. HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, quy định tại Điều 36 Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định quản lý nội bộ Công ty. Trong quá trình thực hiện chức năng quản lý và điều hành, kiểm tra và giám sát hoạt động của Công ty, HĐQT có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT. Các thành viên HĐQT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, quy định tại Văn bản này, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định quản lý nội bộ có liên quan.

7.3. Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty, HĐQT phân cấp, phân quyền cho Ban Tổng Giám đốc xem xét và quyết định một số vấn đề cần thiết nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua các quy chế, quy định, nghị quyết, quyết định cụ thể của HĐQT.

7.4. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp 01 (một) lần[8].

---

[4] Khoản 1 Điều 40 Điều lệ Công ty
[5] Khoản 1 Điều 41 Điều lệ Công ty
[6] Khoản 4 Điều 40 Điều lệ Công ty
[7] Khoản 1 Điều 36 Điều lệ Công ty

7.5. HĐQT yêu cầu Ban Tổng Giám đốc chuẩn bị các báo cáo, tài liệu về tình hình hoạt động của Công ty để có cơ sở gửi các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.

7.6. Để thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT, Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a. Chịu trách nhiệm chung về tổ chức hoạt động của HĐQT; tổ chức phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp;

b. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định trên cơ sở các quyết nghị của Hội đồng quản trị, ký các văn bản khác để xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị[9]; Được ủy quyền cho các thành viên HĐQT khác ký các văn bản, tài liệu nêu trên và việc ủy quyền cho các thành viên khác ký thay phải được thực hiện bằng văn bản;

c. Triệu tập, chủ trì, chỉ đạo và phân công thành viên HĐQT chuẩn bị nội dung các cuộc họp của HĐQT; Thông báo nội dung cuộc họp và yêu cầu Ban Tổng Giám đốc, BKS, Kế toán trưởng hoặc Người quản lý Công ty khác (nếu thấy cần thiết) chuẩn bị các tài liệu, báo cáo;

d. Yêu cầu các thành viên HĐQT báo cáo những vấn đề được gửi đến các thành viên xin ý kiến;

e. Theo dõi và đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ giữa hai kỳ họp HĐQT;

f. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định nội bộ của Công ty (nếu có).

7.7. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT:

a. Nghiên cứu, đánh giá tình hình kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ. Theo dõi, giám sát các hoạt động của Công ty theo từng lĩnh vực được phân công phụ trách;

b. Thực hiện đúng các quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ; Thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT liên quan đến từng thành viên và sự phân công nhiệm vụ của HĐQT;

c. Tham gia các cuộc họp của HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung cuộc họp; Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ về nhiệm

[8] Khoản 2 Điều 41 Điều lệ Công ty
[9] Khoản 3 Điều 40 Điều lệ Công ty

vụ được giao; Thành viên HĐQT có thể ủy quyền cho một người khác đi họp thay nếu không thể trực tiếp tham dự cuộc họp HĐQT nhưng vẫn phải gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản đối với các nội dung sẽ thảo luận tại cuộc họp và phải cập nhật các thông tin về cuộc họp từ người được ủy quyền. Thành viên HĐQT không được vắng mặt quá hai (02) kỳ họp liên tiếp và phải tham dự tối thiểu năm mươi phần trăm (50%) số cuộc họp HĐQT trong năm.

d. Thành viên HĐQT có trách nhiệm trực tiếp thực thi nhiệm vụ được HĐQT phân công, không được ủy quyền cho người khác ngoại trừ các ủy quyền theo quy định tại Văn bản này, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các văn bản khác của HĐQT;

e. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty[10].

Người quản lý được yêu cầu cung cấp thông tin tài liệu, phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

f. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định nội bộ của Công ty (nếu có).

7.8. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT: thực hiện theo quy định tại mục (ii) điểm a khoản 7 Điều 36 Điều lệ Công ty và pháp luật.

Điều 8. Cuộc họp Hội đồng quản trị, trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị, Biên bản họp, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản và Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

8.1. Nội dung cuộc họp của HĐQT:

HĐQT họp về các nội dung chủ yếu sau:

a. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh;

b. Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết/Quyết định của HĐQT giữa hai kỳ họp;

c. Kế hoạch triển khai các công việc của Công ty;

d. Các nội dung cần thảo luận và xin ý kiến HĐQT;

e. Các vấn đề mà thành viên HĐQT đề xuất để HĐQT xem xét, quyết định thuộc thẩm quyền liên quan đến các mặt hoạt động của Công ty;

[10] Khoản 7 Điều 36 Điều lệ Công ty

f. Đánh giá hiệu quả phối hợp hoạt động giữa các thành viên HĐQT, thành viên BKS và các thành viên Ban Tổng Giám đốc;

g. Các vấn đề phát sinh khác thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của HĐQT theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

Tại cuộc họp của HĐQT thì thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát (nếu có) sẽ trình bày những nội dung nêu trên.

8.2. Chế độ họp, thành phần tham dự, trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT/lấy ý kiến bằng văn bản:

a. Chế độ họp HĐQT:

HĐQT tổ chức họp mỗi quý tối thiểu một (01) lần và có thể được triệu tập họp bất thường theo quy định của Điều lệ Công ty để xem xét và quyết định những vấn đề quy định tại khoản 8.1 Điều này. Trong thời gian giữa hai (02) kỳ họp, Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT có trách nhiệm duy trì thông tin và báo cáo theo yêu cầu công việc.

b. Thành phần tham dự cuộc họp HĐQT:

(i) Thành phần tham dự cuộc họp HĐQT là các thành viên HĐQT bao gồm cả thành viên độc lập HĐQT phù hợp với quy định tại Điều 41 Điều lệ Công ty. Tùy theo tính chất từng cuộc họp, Chủ tịch HĐQT có thể mở rộng thêm thành phần dự họp. Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc không phải là thành viên HĐQT và thành phần được mời dự họp mở rộng có quyền thảo luận và tham gia ý kiến nhưng không được biểu quyết[11].

Trong cuộc họp HĐQT, các thành viên HĐQT có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc giải trình cụ thể thêm những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các dự án do Ban Tổng Giám đốc trình HĐQT.

(ii) Ủy quyền họp HĐQT:

(ii.1) Thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia cuộc họp HĐQT được ủy quyền cho một người khác thay mặt mình dự họp nếu được đa số (trên năm mươi phần trăm (50%)) thành viên HĐQT chấp thuận[12].

(ii.2) Giấy ủy quyền cho người khác dự họp phải gửi đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày họp, có thể gửi fax nhưng phải xuất trình bản chính Giấy ủy quyền và Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền cho Chủ tọa cuộc họp. Giấy ủy quyền phải ghi

[11] Khoản 7 Điều 41 Điều lệ Công ty
[12] Khoản 10 Điều 41 Điều lệ Công ty

rõ họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người ủy quyền và người được ủy quyền, nội dung và phạm vi ủy quyền, thời gian hiệu lực của ủy quyền. Người ủy quyền hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐQT về các công việc của người được ủy quyền thực hiện theo ủy quyền tại cuộc họp HĐQT. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho bên thứ ba nào khác.

(iii) Trường hợp thành viên HĐQT không trực tiếp dự họp và không ủy quyền cho người khác tham gia vẫn có quyền biểu quyết thông qua phiếu biểu quyết. Phiếu biểu quyết có thể được gửi đến cuộc họp thông qua thư, fax hoặc thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải được đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người tham dự họp.

c. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT (gồm các nội dung: Thông báo họp HĐQT (chương trình họp, thời gian, địa điểm họp, các tài liệu liên quan và các Phiếu Biểu quyết của thành viên); Điều kiện tổ chức họp HĐQT; Cách thức biểu quyết; Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT;...) được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT.

d. Nội dung biểu quyết tại cuộc họp:

Những nội dung sau đây phải được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT (những thành viên vắng mặt vì lý do chính đáng cũng phải biểu quyết bằng Phiếu Biểu quyết và phải gửi đến Chủ tịch HĐQT theo quy định tại mục (iii) điểm b khoản 8.2 Điều này):

(i) Chiến lược phát triển Công ty;

(ii) Bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm theo chứng quyền của Công ty;

(iii) Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

(iv) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhận xét, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật Người điều hành Công ty;

(v) Nội dung bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định thông qua;

(vi) Mục tiêu, nhiệm vụ các chỉ tiêu kế hoạch hằng năm;

(vii) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh

nghiệp trình ĐHĐCĐ quyết định thông qua;

(viii) Các trường hợp khác do Chủ tịch HĐQT quyết định (nếu thấy cần thiết) trên cơ sở quyền hạn, nhiệm vụ của HĐQT, Chủ tịch HĐQT theo quy định tại Điều lệ Công ty.

e. Lấy ý kiến bằng văn bản:

Trong trường hợp có những vấn đề cấp thiết cho hoạt động của Công ty mà HĐQT không thể tổ chức họp được hoặc để kịp thời giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT mà không cần thiết phải tổ chức họp, Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản,.

Thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và chi tiết tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.

8.3. Biên bản họp, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản và Nghị quyết/Quyết định của HĐQT:

a. Biên bản họp HĐQT, Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản:

(i) Biên bản họp HĐQT: Các cuộc họp HĐQT đều phải được lập Biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp HĐQT phải có chữ ký của Chủ tọa và người ghi biên bản (ngoài ra có thể có chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị/đại diện theo ủy quyền dự họp khi Chủ tọa cuộc họp yêu cầu), đồng thời phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 158 của Luật doanh nghiệp và tuân thủ quy định tại khoản 15 Điều 41 Điều lệ Công ty. Nghị quyết/Quyết định của HĐQT sẽ được ban hành trên cơ sở Biên bản họp HĐQT. Người được giao ghi Biên bản cuộc họp là Thư ký Công ty hoặc Người phụ trách quản trị công ty hoặc thành viên/cá nhân dự họp được Chủ tọa cuộc họp phân công. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau, trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong Biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng[13]. Biên bản và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Chủ tọa, Người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 158 của Luật Doanh nghiệp và tuân thủ quy định tại khoản 15 Điều 41 Điều lệ Công ty thì biên bản này có hiệu lực.

[13] Khoản 15 Điều 41 Điều lệ Công ty

(ii) Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản: Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(ii.1) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép và ngày cấp, nơi cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

(ii.2) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

(ii.3) Tổng số phiếu gửi lấy ý kiến;

(ii.4) Số thành viên HĐQT với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách thành viên HĐQT tham gia biểu quyết;

(ii.5) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

(ii.6) Các vấn đề đã được thông qua;

(ii.7) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, Thư ký Công ty hoặc Người phụ trách quản trị công ty hoặc cán bộ khác được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công kiểm phiếu và các thành viên khác tham gia kiểm phiếu (nếu có).

Các thành viên tham gia ký tên trên Biên bản kiểm phiếu chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác. Biên bản kiểm phiếu được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau, trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong Biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Biên bản kiểm phiếu, Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời và tài liệu sử dụng để lấy ý kiến phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu giữ theo quy định của pháp luật.

b. Nghị quyết/Quyết định của HĐQT:

(i) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT được thông qua nếu (i) được đa số (trên năm mươi phần trăm (50%)) thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành (họp trực tiếp hoặc hình thức khác theo quy định tại Điều lệ Công ty), (ii) được đa số ý kiến tán thành của thành viên HĐQT có quyền biểu quyết tại các phiếu lấy ý kiến biểu quyết (trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản). Trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng sẽ thuộc về phía có

ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc Chủ tọa (trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị)[14].

(ii) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT có hiệu lực ngay khi được HĐQT thông qua một cách hợp lệ. Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản, Nghị quyết/Quyết định của HĐQT phải được gửi và thông báo tới tất cả các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc có liên quan để phối hợp triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện. Ngoài ra, Nghị quyết/Quyết định của HĐQT phải được Công ty thông báo theo các quy định của pháp luật.

(iii) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT là bắt buộc thi hành đối với Công ty. Trong quá trình triển khai thực hiện nội dung của Nghị quyết/Quyết định của HĐQT, nếu phát hiện có vấn đề không phù hợp thì Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo ngay với HĐQT để HĐQT ra quyết định điều chỉnh lại hoặc dừng thực hiện. Trường hợp HĐQT không điều chỉnh hoặc không có ý kiến gì khác thì Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm vẫn phải thực hiện nhưng có quyền bảo lưu ý kiến báo cáo lên ĐHĐCĐ tại kỳ họp gần nhất và được loại trừ bất kỳ trách nhiệm nào có liên quan.

(iv) Trong trường hợp Nghị quyết/Quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua Nghị quyết/Quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua Nghị quyết/Quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

Điều 9. Thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

9.1. Khi xét thấy cần thiết, HĐQT quyết định thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hoặc cử thành viên HĐQT phụ trách riêng về từng vấn đề để hỗ trợ hoạt động của HĐQT.

9.2. Việc thành lập tiểu ban; cơ cấu của các tiểu ban, số lượng, nhiệm kỳ, tiêu chuẩn thành viên của tiểu ban, trưởng tiểu ban; cách thức bầu cử, ứng cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên của các tiểu ban; vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các tiểu ban và từng thành viên trong tiểu ban và hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT do HĐQT quyết định trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT.

[14] Khoản 13, 14 Điều 41 Điều lệ Công ty

9.3. Các tiểu ban trực thuộc/các thành viên HĐQT được phân công thay mặt HĐQT thực hiện các công việc được giao và tuân thủ theo quy định của HĐQT; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và định kỳ hàng quý báo cáo HĐQT tại cuộc họp HĐQT gần nhất.

III. Ban Kiểm soát

Điều 10. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát và Kiểm soát viên

10.1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

10.2. Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 50 Điều lệ Công ty và pháp luật.

Điều 11. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên

11.1. Thành phần, cơ cấu Ban Kiểm soát và số lượng, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên:

a. Ban Kiểm soát của Công ty có ba (03) Kiểm soát viên. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

b. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm. Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trong trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

c. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

11.2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên:

ĐHĐCĐ bầu Kiểm soát viên trên cơ sở các tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên được quy định tại Điều 52 Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

11.3. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 49 Điều lệ Công ty.

11.4. Việc bầu Kiểm soát viên được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 6 Điều 30 Điều lệ Công ty và tuân thủ quy định tại Điều 49 Điều lệ Công ty.

11.5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên và việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều 53 Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

11.6. Công ty có trách nhiệm thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên theo các quy định của pháp luật.

11.7. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên: thực hiện theo quy định tại mục (vii) điểm a khoản 2 Điều 50 Điều lệ Công ty và pháp luật.

IV. Ban Tổng Giám đốc, Người điều hành Công ty và Người phụ trách quản trị công ty

Điều 12. Người điều hành Công ty

12.1. Các tiêu chuẩn của Người điều hành Công ty:

Người điều hành Công ty phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể của từng vị trí bổ nhiệm theo các quy chế, quy định nội bộ của Công ty và pháp luật có liên quan; có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và có tinh thần trách nhiệm cao; có sự mẫn cán cần thiết để thực thi các hoạt động nghiệp vụ được giao. Các điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể đối với Người điều hành Công ty do HĐQT quyết định phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty trong từng thời kỳ.

12.2. Việc lựa chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, luân chuyển, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định mức lương và lợi ích khác của Người điều hành Công ty thực hiện theo quy định tại các quy chế, quy định, quy trình nội bộ của Công ty trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

12.3. Công ty có trách nhiệm thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành Công ty theo các quy định của pháp luật.

Điều 13. Tổng Giám đốc

13.1. Tổng Giám đốc do HĐQT thuê hoặc bổ nhiệm theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế[15].

Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

13.2. HĐQT quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, quyết định ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc, quyết định tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc.

[15] Khoản 1 Điều 45 Điều lệ Công ty

Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Điều lệ Công ty và pháp luật.

Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 45 Điều lệ Công ty, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty.

13.3. Công ty có trách nhiệm thông báo, công bố thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc theo các quy định của pháp luật.

Điều 14. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc

14.1. Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, theo quy định tại Điều 46 Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.

14.2. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty theo Điều lệ Công ty, phân quyền của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về các quyết định của mình. Tổng Giám đốc điều hành công việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trí tuệ tập thể nhằm thực hiện có hiệu quả nhất các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT, các kế hoạch kinh doanh của Công ty phù hợp với Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

14.3. Các Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành cụ thể các công việc được giao nhiệm vụ theo phân cấp, phân quyền hoặc ủy quyền của Tổng Giám đốc Công ty trong từng thời kỳ; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, HĐQT và trước pháp luật về các quyết định của mình.

14.4. Trong phạm vi quyền hạn của Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế này và quyền hạn khác trên cơ sở phân quyền của Hội đồng quản trị thì Tổng Giám đốc có quyền ủy quyền/giao/phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên của Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng/Ban, Giám đốc Chi nhánh và các cán bộ khác.

Điều 15. Người phụ trách quản trị công ty

15.1. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất một (01) Người phụ trách quản trị công ty theo quy định của pháp luật để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty tại Công ty.

15.2. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty:

Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 47 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp và khoản 6 Điều 40 Điều lệ Công ty.

15.3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty thực hiện theo quy định tại các quy chế, quy định, quy trình nội bộ của Công ty trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

15.4. Công ty có trách nhiệm thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty theo các quy định của pháp luật.

15.5. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Người phụ trách quản trị công ty:

a. Người phụ trách quản trị công ty có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT thực hiện chức năng và nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn của Người phụ trách quản trị công ty được quy định tại Điều 47 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, Người phụ trách quản trị công ty còn có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này, các quy định nội bộ của Công ty và các nhiệm vụ khác do HĐQT giao (nếu có).

V. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Điều 16. Nguyên tắc phối hợp chung giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

16.1. Các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc phối hợp hoạt động theo tinh thần phát huy tốt nhất trách nhiệm cá nhân, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và điều hành Công ty; đảm bảo đoàn kết nội bộ và tăng cường sự hỗ trợ lẫn nhau trong lãnh đạo, chỉ đạo vì sự phát triển của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

16.2. Khi cần thiết, HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc có thể tổ chức cuộc họp để trao đổi về các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc được thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; Thư ký Công ty/Người phụ trách quản trị công ty hoặc cán bộ khác được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công có trách nhiệm

gửi thông báo mời họp, ghi biên bản và thông báo kết quả họp cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc theo quy định.

16.3. Tất cả các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT phải được thông báo tới BKS và Ban Tổng Giám đốc để phối hợp triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện.

16.4. Trong quá trình hoạt động, BKS, Tổng Giám đốc có thể đề nghị triệu tập họp HĐQT theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành. Việc xin ý kiến và các vấn đề cần xin ý kiến HĐQT phải đảm bảo phù hợp với thẩm quyền, nhiệm vụ của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc.

16.5. Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin và thông báo đầy đủ, chính xác và kịp thời cho HĐQT, BKS các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của HĐQT, BKS theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 17. Phối hợp làm việc, phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

17.1. Nguyên tắc phối hợp:

HĐQT và Ban Tổng Giám đốc giải quyết các công việc trên cơ sở phân cấp, thẩm quyền quy định tại Điều lệ và các quy trình, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, tăng cường sự hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình ra quyết định vì hiệu quả công việc chung của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc có quyền và trách nhiệm chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ và quyết định các vấn đề trong phạm vi quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

17.2. Nội dung phối hợp cụ thể:

a. Căn cứ theo Kế hoạch kinh doanh hằng năm HĐQT giao cho các Đơn vị, Ban Tổng Giám đốc chủ động chỉ đạo các Đơn vị triển khai hoạt động kinh doanh để hoàn thành kế hoạch được giao.

b. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và có báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao đến HĐQT theo yêu cầu (nếu có). Việc kiểm điểm thực hiện Nghị quyết/Quyết định và các vấn đề phân cấp, phân quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.

c. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT, trường hợp phát hiện có vấn đề phát sinh có nguy cơ ảnh hưởng tới uy tín, hiệu quả hoạt động của Công ty, các thành viên HĐQT phải có ý kiến ngay với Ban Tổng Giám đốc để xác minh. Sau khi xác minh:

(i) Khi các ý kiến mà thành viên HĐQT đưa ra là đúng thì Ban Tổng Giám đốc phải có biện pháp giải quyết, hoặc cùng với các thành viên HĐQT thống nhất đưa ra biện pháp giải quyết tối ưu nhất cho Công ty.

(ii) Khi Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có vấn đề phát sinh hoặc vấn đề phát sinh không gây ảnh hưởng tới uy tín, hiệu quả hoạt động của Công ty, thì có trách nhiệm trao đổi với thành viên HĐQT và tiếp tục chỉ đạo thực hiện công việc theo tiến độ nếu được sự đồng ý của trên 50% thành viên HĐQT.

(iii) Hàng tháng, quý, năm Ban Tổng Giám đốc có báo cáo và chỉ đạo các Đơn vị liên quan lập các báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và chế độ báo cáo nội bộ riêng quy định tại khoản 17.4 Điều này.

d. Khi xảy ra hoặc nhận thấy có nguy cơ biến động bất thường lớn liên quan đến hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và cơ cấu tổ chức nhân sự, Ban Tổng Giám đốc phải kịp thời báo cáo đột xuất bằng văn bản hoặc bằng cách thông tin nhanh nhất với HĐQT để có biện pháp xử lý. Thành viên Ban Tổng Giám đốc có quyền chủ động quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty; quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, sự cố …) nhưng phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó, đồng thời báo cáo ngay cho Tổng Giám đốc biết để báo cáo HĐQT, thời gian báo cáo ngay không chậm hơn hai mươi bốn (24) giờ kể từ thời điểm xảy ra trường hợp khẩn cấp đó.

17.3. Về chế độ đi công tác:

Chế độ đi công tác của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc phải tuân thủ theo các quy định nội bộ của Công ty.

17.4. Chế độ báo cáo:

Định kỳ, Ban Tổng Giám đốc lập và gửi HĐQT các báo cáo, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nội dung theo quy định tại Phụ lục 01 đính kèm Quy chế này.

Điều 18. Phối hợp làm việc, phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát với BKS

18.1. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc tôn trọng quyền kiểm tra, giám sát thuộc phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của BKS, đồng thời tạo điều kiện để BKS tiến hành kiểm tra các hoạt động quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát và Điều lệ Công ty.

18.2. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm phối hợp và có biện pháp chỉnh sửa các thiếu sót hoặc tồn tại trong công tác quản lý, điều hành trên cơ sở kết luận kiểm tra của BKS, đồng thời có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết để xử lý các sai phạm (nếu có) và khắc phục các thiếu sót trong công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

18.3. HĐQT, thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty cho BKS theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Thư ký Công ty/Người phụ trách quản trị công ty hoặc cán bộ khác được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công phải đảm bảo rằng toàn bộ bản sao các Nghị quyết/Quyết định, biên bản họp của ĐHĐCĐ và của HĐQT, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho các cổ đông và thành viên HĐQT phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên HĐQT.

18.4. BKS làm việc trên tinh thần hợp tác, phối hợp, thường xuyên trao đổi thông tin với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc để nâng cao hiệu quả quản lý Công ty.

18.5. BKS được quyền tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT để thực thi nhiệm vụ của mình.

18.6. Các báo cáo của BKS trước khi trình lên ĐHĐCĐ và/hoặc gửi các cơ quan, tổ chức theo quy định thì phải lấy ý kiến tham khảo của HĐQT. HĐQT có thể cung cấp hoặc yêu cầu Ban Tổng Giám đốc cung cấp các thông tin, các tài liệu cho BKS để giải trình, bổ sung, sửa đổi nội dung báo cáo nếu thấy cần thiết. Trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày BKS nhận được các thông tin bổ sung giải trình mà vẫn không thể thống nhất ý kiến về nội dung định sửa đổi, BKS có quyền bảo lưu ý kiến và gửi báo cáo, trong trường hợp này nếu nội dung trong báo cáo/tài liệu giải trình của BKS trái với quy

định của pháp luật/quy định nội bộ của Công ty và/hoặc gây ảnh hưởng cho Công ty thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

18.7. Định kỳ sáu (06) tháng và hằng năm, BKS xây dựng kế hoạch công việc thực hiện trong kỳ và thông báo đến HĐQT và Ban Tổng Giám đốc. Các cuộc thanh tra, kiểm tra bất thường các hoạt động của Công ty do BKS thực hiện được thông báo cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc ít nhất ba (03) ngày làm việc trước thời điểm dự định thực hiện, để cử người phối hợp.

18.8. BKS có trách nhiệm gửi báo cáo đến HĐQT theo Phụ lục 02 Quy chế này.

18.9. Trưởng Ban Kiểm soát hoặc HĐQT phê duyệt các chương trình, nội dung, thời gian đi công tác của các thành viên BKS trước khi thực hiện theo quy định nội bộ của Công ty.

Điều 19. Quan hệ với các doanh nghiệp có phần vốn góp của Công ty

19.1. HĐQT là cơ quan có thẩm quyền cử các đại diện theo ủy quyền tham gia quản trị, điều hành và/hoặc làm đại diện đối với số cổ phần, phần vốn góp của Công ty tại các đơn vị nhận vốn góp trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Các đại diện có thể kiêm nhiệm hoặc chuyên trách tại đơn vị nhận vốn và thực hiện các công việc theo ủy quyền tại các văn bản cử người đại diện, các quy định của Công ty. Các đại diện vốn của Công ty tại đơn vị nhận vốn có quyền nhân danh Công ty thực hiện các công việc theo ủy quyền (nếu có) bao gồm việc thực hiện các quyền với tư cách là cổ đông hoặc thành viên góp vốn tại đơn vị nhận vốn góp.

19.2. Mức thù lao và lợi ích khác của các đại diện tại các đơn vị nhận vốn góp của Công ty (nếu có) do HĐQT quyết định.

VI. Quy định về đánh giá hằng năm đối với hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty

Điều 20. Phương thức đánh giá hoạt động

Tiêu chí đánh giá hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty được thực hiện theo quy định nội bộ của Công ty do HĐQT ban hành trong từng thời kỳ và có thể được tiến hành theo một hoặc một số phương thức sau:

(i) Tự nhận xét, đánh giá;

(ii) Tổ chức lấy phiếu thăm dò, tín nhiệm;

(iii) Cách thức khác do HĐQT lựa chọn vào từng thời điểm.

Điều 21. Khen thưởng, kỷ luật

21.1. HĐQT có thẩm quyền quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý do HĐQT bổ nhiệm phù hợp với Quy chế khen thưởng, kỷ luật của Công ty trong từng thời kỳ.

21.2. Tổng Giám đốc có thẩm quyền quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý do Tổng Giám đốc bổ nhiệm phù hợp với Quy chế khen thưởng, kỷ luật của Công ty trong từng thời kỳ.

21.3. Nguyên tắc xử lý, các hình thức xử lý, trình tự xử lý vi phạm, kỷ luật đối với cán bộ đảm nhiệm các vị trí quản lý của Công ty thực hiện theo Quy chế về xử lý kỷ luật lao động do HĐQT ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 22. Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên HĐQT

22.1. Đánh giá hoạt động: Trên cơ sở các chức năng và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động trong kỳ của HĐQT, định kỳ (06) tháng hoặc hằng năm HĐQT sẽ kiểm điểm, đánh giá kết quả hoạt động của mỗi thành viên HĐQT (gồm cả Chủ tịch HĐQT).

22.2. Khen thưởng: Tùy theo thành tích cá nhân, HĐQT có quyền sử dụng một phần tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác, ngân sách hằng năm của HĐQT và BKS đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua để chi trả cho thành viên HĐQT và xem xét khen thưởng thi đua theo quy định của pháp luật và Quy chế khen thưởng của Công ty.

22.3. Kỷ luật: HĐQT chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về việc thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT. Các thành viên HĐQT có thể bị kỷ luật theo Quy chế kỷ luật của Công ty hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp đã quy định trong Điều lệ Công ty.

Điều 23. Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với Kiểm soát viên

23.1. Đánh giá hoạt động: Trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động trong kỳ của BKS, định kỳ sáu (06) tháng hoặc hằng năm BKS sẽ kiểm điểm, đánh giá kết quả hoạt động của mỗi Kiểm soát viên (gồm cả Trưởng ban Kiểm soát).

23.2. Khen thưởng: Tùy theo thành tích cá nhân, HĐQT xem xét và quyết định sử dụng một phần tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác, ngân sách hằng năm của HĐQT và BKS đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua để chi trả cho các Kiểm soát viên và xem xét khen thưởng thi đua theo quy định của pháp luật và Quy chế khen thưởng của Công ty.

23.3. Kỷ luật: Các Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của BKS. Các Kiểm soát viên có thể bị kỷ luật theo Quy chế kỷ luật của Công ty hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 24. Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng Giám đốc

24.1. Đánh giá hoạt động: HĐQT sẽ đánh giá phẩm chất, năng lực, kết quả và hiệu quả điều hành của Tổng Giám đốc định kỳ sáu (06) tháng hoặc hằng năm trên cơ sở đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, có tham khảo ý kiến của Trưởng ban Kiểm soát.

24.2. Khen thưởng: HĐQT sẽ quyết định việc khen thưởng cụ thể cho Tổng Giám đốc theo chính sách đã thiết lập và thỏa thuận trước, chi phí này được hạch toán theo đúng quy định của Công ty. HĐQT có quyền sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi để chi khen thưởng chung, trong đó có Tổng Giám đốc và xem xét khen thưởng, thi đua theo quy định của pháp luật và Quy chế khen thưởng của Công ty.

24.3. Kỷ luật: Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc có thể bị kỷ luật theo Quy chế kỷ luật của Công ty hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp đã quy định tại Điều lệ Công ty và/hoặc trường hợp khác quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.

Điều 25. Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với Người điều hành khác của Công ty

25.1. Đánh giá hoạt động: Việc đánh giá hoạt động đối với Người điều hành khác của Công ty được thực hiện định kỳ sáu (06) tháng hoặc hằng năm theo Quy chế, chính sách khen thưởng của Công ty.

25.2. Khen thưởng: HĐQT sẽ quyết định việc khen thưởng cho Người điều hành khác của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và theo Quy chế, chính sách khen thưởng của Công ty, chi phí này được hạch toán theo đúng quy định của Công ty.

25.3. Kỷ luật: Người điều hành khác của Công ty có thể bị kỷ luật hoặc miễn nhiệm, bãi nhiệm theo Quy chế kỷ luật của Công ty.

Điều 26. Trách nhiệm về thiệt hại

Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác của Công ty và Người quản lý Công ty vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

CHƯƠNG III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành Quy chế

27.1. Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam bao gồm 03 chương, 28 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/04/2024 sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 của Công ty thông qua và phê duyệt ban hành, thay thế Quy chế nội bộ về quản trị công ty mã số QC.00.01.II ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 của Công ty số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 10/01/2021. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các Đơn vị, cá nhân có liên quan trong Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các quy định trong Quy chế này.

27.2. Những nội dung chưa được quy định tại Quy chế này sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS và các quy định nội bộ khác của Công ty.

27.3. Trường hợp Quy chế này có quy định khác so với quy định của pháp luật/Điều lệ Công ty thì áp dụng các quy định của pháp luật/Điều lệ Công ty.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, thay thế Quy chế này do Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam quyết định trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Trần Phúc Vinh

Phụ lục 01: DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Nội dung báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Báo cáo Tài chính	Quý, 06 tháng, Năm
2	Báo cáo hoạt động định kỳ - Kết quả kinh doanh - Tình hình biến động nhân sự - Tình hình hoạt động đầu tư - Tình hình sử dụng vốn	Tháng, Quý, Năm
3	Báo cáo của Người đại diện của Công ty tại các dự án, doanh nghiệp mà Công ty có tham gia góp vốn, đầu tư (Nếu có)	Quý, Năm

Phụ lục 02: DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA BAN KIỂM SOÁT GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Nội dung báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát	6 tháng, Năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
----------o0o----------

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mã số QC.00.02.II

(Được phê duyệt ban hành theo Nghị quyết số /2024/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 02/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam)

HÀ NỘI – /2024

MỤC LỤC
QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

MÃ SỐ QC.00.02.II

STT	NỘI DUNG	TRANG
Chương I	QUY ĐỊNH CHUNG	3/36
Điều 1	Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	3/36
Điều 2	Tài liệu tham chiếu	3/36
Điều 3	Giải thích thuật ngữ và các từ viết tắt	4/36
Điều 4	Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị	5/36
Chương II	THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	5/36
Điều 5	Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	5/36
Điều 6	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	7/36
Điều 7	Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	7/36
Điều 8	Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	8/36
Điều 9	Chủ tịch Hội đồng quản trị	8/36
Điều 10	Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	11/36
Điều 11	Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	12/36
Điều 12	Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	13/36
Chương III	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	14/36
Điều 13	Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	14/36
Điều 14	Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch giữa Công ty với người có liên quan	17/36
Điều 15	Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	18/36
Điều 16	Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị	19/36
Chương IV	CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	20/36
Điều 17	Các cuộc họp, hội nghị của Hội đồng quản trị	20/36
Điều 18	Cuộc họp Hội đồng quản trị	21/36

STT	NỘI DUNG	TRANG
Điều 19	Biên bản họp Hội đồng quản trị	24/36
Điều 20	Quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị tại cuộc họp của Hội đồng quản trị	25/36
Điều 21	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản	25/36
Chương V	BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH	27/36
Điều 22	Trình báo cáo hằng năm	27/36
Điều 23	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	28/36
Điều 24	Công khai các lợi ích liên quan	29/36
Chương VI	PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC, KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	29/36
Điều 25	Phân cấp, phân quyền của Hội đồng quản trị	29/36
Điều 26	Nguyên tắc phối hợp trong quan hệ công tác của Hội đồng quản trị	32/36
Điều 27	Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị	33/36
Điều 28	Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị với Ban Điều hành	33/36
Điều 29	Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát	35/36
Điều 30	Kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị	35/36
Chương VII	ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	36/36
Điều 31	Hiệu lực thi hành	36/36
Điều 32	Sửa đổi, bổ sung Quy chế	36/36

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mã số: QC.00.02.II

(Được phê duyệt ban hành theo Nghị quyết số /2024/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 02/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Điều 2. Tài liệu tham chiếu

2.1. Văn bản quy phạm pháp luật

a. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("**Luật Doanh nghiệp**");

b. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 ("**Luật Chứng khoán**");

c. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán ("**Nghị định 155**");

d. Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán ("**Thông tư 116**");

e. Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán ("**Thông tư 121**").

f. Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2.2. Văn bản nội bộ của Công ty

a. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Các văn bản nội bộ khác của Công ty có liên quan.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và các từ viết tắt

3.1. Giải thích thuật ngữ

a. Các thuật ngữ được áp dụng trong Quy chế này cũng có nghĩa như được định nghĩa trong Điều lệ Công ty.

b. Các thuật ngữ khác:

- Công ty: là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, tên gọi tắt là Công ty Chứng khoán Công thương.

- Điều lệ/Điều lệ Công ty: Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và các bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

- Đơn vị: Phòng, Ban, các bộ phận khác tại Trụ sở chính của Công ty và Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện trực thuộc Công ty.

- Ban Lãnh đạo Công ty: bao gồm các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc.

- Ban Tổng Giám đốc: bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Ban Điều hành: bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

- Người điều hành Công ty: là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

- Người quản lý Công ty: bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh của Công ty.

3.2. Các từ viết tắt

- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông.
- HĐQT: Hội đồng quản trị.
- BKS: Ban Kiểm soát.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

4.1. Hội đồng quản trị hoạt động theo chế độ tập thể, cá nhân phụ trách, đảm bảo nguyên tắc tập trung, dân chủ, minh bạch. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về mảng công việc được phân công, ủy quyền, giao nhiệm vụ và cùng chịu trách nhiệm tập thể trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Công ty.

4.2. Mọi hoạt động của Hội đồng quản trị phải đảm bảo sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ Điều lệ và các quy định pháp luật.

4.3. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia công tác lãnh đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Công ty theo sự phân công của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4.4. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

4.5. HĐQT sử dụng bộ máy và con dấu của Công ty để thực hiện chức năng quản trị Công ty và phải bổ nhiệm ít nhất một (01) Người phụ trách quản trị công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty tại Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả.

Chương II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

5.1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có

quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

5.2. Thành viên Hội đồng quản trị có các nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các nghĩa vụ sau:

a. Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

b. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình và không lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;

e. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán. Công khai các lợi ích liên quan và cập nhật danh sách những người có liên quan theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan;

f. Báo cáo kịp thời và đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

g. Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất đối với các giao dịch sau:

(i). Các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

(ii). Các giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp trong đó người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc cổ đông lớn.

h. Báo cáo, công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

5.3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật có liên quan.

5.4. Trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu bất cứ Người điều hành Công ty, Người đại diện của Công ty tại các Đơn vị nhận vốn, các cá nhân giữ chức danh quản lý khác, nhân viên và Đơn vị có liên quan làm việc trực tiếp để nắm bắt tình hình hoạt động, triển khai thực hiện nghị quyết, quy định của Hội đồng quản trị.

5.5. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, công việc theo phân công của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có); chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị về nhiệm vụ, công việc được phân công, ủy quyền.

Điều 6. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

6.1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

6.2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, các quy định nội bộ khác của Công ty và pháp luật.

Điều 7. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

7.1. Hội đồng quản trị Công ty có năm (05) thành viên.

7.2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục.

7.3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác.

7.4. Số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, các quy định nội bộ khác của Công ty và pháp luật.

Điều 8. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

8.1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác;

c. Thành viên Hội đồng quản trị chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa năm (05) công ty khác và không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

d. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;

e. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

8.2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan.

8.3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 8.2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện nêu trên. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 9. Chủ tịch Hội đồng quản trị

9.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

9.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của Công ty.

9.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e. Triệu tập, chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập;

f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;

g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục liên quan đến tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;

h. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;

i. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;

j. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

k. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;

l. Phân công các thành viên Hội đồng quản trị đầu mối theo dõi, chỉ đạo, xử lý/đề xuất xử lý các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị (nếu cần); giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị;

m. Phân công thành viên Hội đồng quản trị giúp Chủ tịch Hội đồng quản trị tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị trong lĩnh vực/phạm vi nhiệm vụ được phân công đầu mối phụ trách (nếu cần);

n. Phân công thành viên Hội đồng quản trị giúp Chủ tịch Hội đồng quản trị giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị, đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý điều hành, thực thi các chiến lược, kế hoạch kinh doanh, nghị quyết,

quyết định của Hội đồng quản trị, trong lĩnh vực/phạm vi nhiệm vụ thành viên Hội đồng quản trị được phân công đầu mối phụ trách (nếu cần);

o. Thay mặt Hội đồng quản trị xử lý những vấn đề đột xuất, cấp bách, bất khả kháng có liên quan đến nguy cơ rủi ro cao về vốn, tài sản, danh tiếng, uy tín, thương hiệu thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo yêu cầu phải xử lý khẩn cấp, ngay lập tức; sau đó Chủ tịch Hội đồng quản trị báo cáo ngay Hội đồng quản trị trong cuộc họp gần nhất;

p. Chỉ đạo các công việc của Hội đồng quản trị, các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, các công việc lớn, quan trọng, những vấn đề có tính chiến lược trên tất cả các lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị; ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty (nếu cần);

q. Thay mặt Hội đồng quản trị quyết định những nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua chủ trương, thống nhất về nguyên tắc, sau đó báo cáo tại phiên họp Hội đồng quản trị gần nhất đối với những vấn đề đã quyết định;

r. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;

s. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế này và các quy định nội bộ khác của Công ty.

9.4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

9.5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, các quy định nội bộ khác của Công ty (nếu có) và pháp luật có liên quan, đồng thời thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc biết về việc ủy quyền này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số

các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

9.6. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm Thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

d. Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

e. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật.

Điều 10. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

10.1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 và/hoặc khoản 1 Điều 39 của Điều lệ Công ty;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c. Trường hợp khác quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

10.2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b. Trường hợp khác quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

10.3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 10.1 và khoản 10.2 Điều này.

10.4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3);

b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 11. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

11.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ Công ty) có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp Điều lệ Công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị và các cổ đông khác đề cử.

11.2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 11.1 Điều này, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và pháp luật. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được

công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

11.3. Trường hợp Điều lệ Công ty không quy định khác, việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.

11.4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 12. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

12.1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ chuyên môn;

c. Quá trình công tác;

d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật.

Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

12.2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

13.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

13.2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, các quy chế, quy định nội bộ khác của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán trái phiếu riêng lẻ của Công ty, trừ trường hợp quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều 24 của Điều lệ Công ty;

e. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

f. Quyết định việc Công ty mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng theo quy định tại Điều 133

Luật Doanh nghiệp (trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua để sửa lỗi giao dịch theo quy định của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Điều lệ Công ty và quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có));

g. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

h. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

i. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 24, khoản 2 và khoản 3 Điều 56 của Điều lệ Công ty. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 56 của Điều lệ Công ty;

j. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị;

k. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc; quyết định tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc;

l. Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

m. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, luân chuyển, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, quyết định ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Phó Giám đốc Chi nhánh, Trưởng/Phó các phòng ban Trụ sở chính/Chi nhánh và các cán bộ quản lý quan trọng khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc; quyết định tiền lương và lợi ích khác của những người đó;

n. Quyết định thù lao, thưởng và lợi ích khác của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên trong tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác, ngân sách đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;

o. Quyết định số lượng lao động trên cơ sở kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

p. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công

việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; Yêu cầu Tổng Giám đốc/Phó Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng/Giám đốc Chi nhánh báo cáo, giải trình, trình Hội đồng quản trị các nội dung thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách, giao nhiệm vụ (nếu cần);

q. Quyết định cơ cấu tổ chức (số lượng, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ chính của: (i) Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện; (ii) Phòng/Ban chức năng tại Trụ sở chính). Quyết định quy chế quản lý nội bộ của Công ty (trừ các quy chế thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động, tạm ngừng hoạt động hoặc tổ chức lại đối với: Công ty con, Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện của Công ty và quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty;

r. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

s. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

t. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

u. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

v. Xây dựng Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, quyết định ban hành các Quy chế này sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty;

w. Quyết định ban hành Quy chế tài chính, Quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế, quy định khác phù hợp với thẩm quyền và quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty;

x. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;

y. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty;

z. Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty;

aa. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;

bb. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

cc. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công ty;

dd. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và các quy định nội bộ khác của Công ty.

13.3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thông qua bằng các phương thức có sử dụng thiết bị điện tử viễn thông, công nghệ thông tin hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

13.4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

13.5. Hội đồng quản trị phải thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro, đồng thời phải xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo quy định của pháp luật áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có).

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch giữa Công ty với người có liên quan

Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau đây:

14.1. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, đồng thời dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

a. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý

khác và người có liên quan của các đối tượng này;

b. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;

c. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

14.2. Hợp đồng, giao dịch khác theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật (nếu có).

Điều 15. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

15.1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tại điểm l khoản 2 Điều 20 của Điều lệ Công ty; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp và các nội dung theo quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 20 Điều lệ Công ty và phải có có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

15.2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

Trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại khoản 15.1 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

15.3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các nhiệm vụ, công việc sau đây:

a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp phù hợp với các quy định của Công ty và pháp luật hiện hành;

d. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

e. Xác định thời gian và địa điểm họp;

f. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại điểm f khoản 4 Điều 25 Điều lệ Công ty;

g. Thực hiện các công việc khác phục vụ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị

16.1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là ba (03) người bao gồm

thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

16.2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty.

Chương IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 17. Các cuộc họp, hội nghị của Hội đồng quản trị

17.1. Các cuộc họp, hội nghị của Hội đồng quản trị gồm:

a. Hội đồng quản trị tổ chức cuộc họp, hội nghị (khi cần thiết) để triển khai nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị, các cơ chế, chính sách lớn hoặc các công việc quan trọng của Công ty, một số Đơn vị hoặc một/một số lĩnh vực hoạt động nhất định;

b. Cuộc họp của các thành viên Hội đồng quản trị theo Điều 18 Quy chế này ("**Cuộc họp Hội đồng quản trị**").

c. Cuộc họp của Hội đồng quản trị với Ban Điều hành (khi cần thiết);

d. Định kỳ, khi cần thiết hoặc theo đề nghị của các Đơn vị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc với các Đơn vị tại Trụ sở chính hoặc trực tiếp tại các Đơn vị.

17.2. Tần suất các cuộc họp, hội nghị của Hội đồng quản trị:

a. Cuộc họp, hội nghị thường kỳ;

b. Cuộc họp, hội nghị bất thường.

17.3. Các hình thức tổ chức cuộc họp, hội nghị của Hội đồng quản trị:

a. Trực tiếp;

b. Trực tuyến.

Điều 18. Cuộc họp Hội đồng quản trị

18.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

18.2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý một (01) lần và có thể họp bất thường. Trình tự, thủ tục họp được thực hiện theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ Công ty.

18.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

d. Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật.

18.4. Đề nghị quy định tại khoản 18.3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

18.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 18.3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

18.6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp (nếu Điều lệ Công ty không có quy định khác). Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

18.7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

18.8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất (trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định thời hạn khác ngắn hơn). Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

18.9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 18.11 Điều này và mục (ii) điểm b khoản 8.2 Điều 8 Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

18.10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

18.11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

18.12. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ toạ cuộc họp.

Các nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại và/hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được lập thành biên bản theo quy định tại Điều 19 Quy chế này.

18.13. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị:

a. Trong các cuộc họp trực tiếp hoặc bằng phương tiện trực tuyến, các thành viên Hội đồng quản trị sẽ biểu quyết bằng phiếu, lời nói, giơ tay hoặc hình thức phù hợp khác đối với mỗi vấn đề sau khi được Chủ tọa nêu vấn đề và kết thúc phần thảo luận. Các tình trạng biểu quyết có thể là tán thành, không tán thành, không có ý kiến.

b. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số (trên năm mươi phần trăm (50%)) thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng sẽ thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tọa (trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị).

c. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết tại các phiếu lấy ý kiến biểu quyết, trong trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng sẽ thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

18.14. Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị có tính chất bắt buộc thi hành trong toàn Công ty. Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được sao gửi đến các Đơn vị và cá nhân có trách nhiệm triển khai, tuân thủ và cần được biết để phối hợp thực hiện.

Điều 19. Biên bản họp Hội đồng quản trị

19.1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Người phụ trách quản trị Công ty hoặc Thư ký Công ty hoặc thành viên/cá nhân dự họp được Chủ tọa cuộc họp phân công có trách nhiệm ghi Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số giấy phép thành lập và hoạt động, mã số doanh nghiệp (nếu có);

b. Thời gian, địa điểm họp;

c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên, chữ ký Chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 19.2 Điều này. Ngoài ra, Biên bản họp Hội đồng quản trị có thể có chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị/đại diện theo ủy quyền dự họp khi Chủ tọa cuộc họp yêu cầu.

j. Các nội dung khác theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty và pháp luật (nếu có).

19.2. Trường hợp Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 19.1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

19.3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

19.4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chỉ đạo

việc chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó.

19.5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 20. Quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị tại cuộc họp của Hội đồng quản trị

20.1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 20.2 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp (hoặc người được ủy quyền theo quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty) có một (01) phiếu biểu quyết.

20.2. Thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết đối với các vấn đề liên quan đến hợp đồng, giao dịch đó.

20.3. Trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của Chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ.

Bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Điều 56 Điều lệ Công ty được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

21.1. Trong trường hợp có những vấn đề cấp thiết cho hoạt động của Công ty mà Hội đồng quản trị không thể tổ chức họp được hoặc để kịp thời giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị mà không cần thiết phải tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

21.2. Thư ký Công ty hoặc Người phụ trách quản trị công ty hoặc cán bộ khác được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công sẽ gửi toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến vấn đề cần lấy ý kiến kèm Phiếu lấy ý kiến đến từng Thành viên Hội đồng quản trị để lấy ý kiến

(kể cả thông qua hình thức fax, email hoặc hình thức phù hợp khác). Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu theo quy định (nếu có) của pháp luật và Điều lệ Công ty.

21.3. Các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời (phải có chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị) về cho Chủ tịch Hội đồng quản trị/Bộ phận kiểm phiếu/Thư ký Công ty/Người phụ trách quản trị công ty/cán bộ được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công theo thời hạn yêu cầu tại Thư công tác gửi lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc chậm nhất không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, tài liệu. Khi quá thời hạn mà Thành viên Hội đồng quản trị không gửi Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về cho Chủ tịch Hội đồng quản trị /Bộ phận kiểm phiếu/Người phụ trách quản trị công ty/Thư ký Công ty/cán bộ được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công theo yêu cầu thì thành viên đó được hiểu là không có ý kiến về vấn đề cần biểu quyết thông qua.

Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác biểu quyết phải thông báo việc ủy quyền trước hoặc cùng thời điểm gửi Phiếu lấy ý kiến tới Chủ tịch Hội đồng quản trị.

21.4. Bộ phận kiểm phiếu hoặc Thư ký Công ty hoặc Người phụ trách quản trị công ty hoặc cán bộ được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công nêu tại khoản 21.2 và 21.3 Điều này có trách nhiệm lập Biên bản kiểm phiếu và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng quản trị trình Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét.

21.5. Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài (Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau, trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong Biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng) và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép và ngày cấp, nơi cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Tổng số phiếu gửi lấy ý kiến;

d. Số thành viên HĐQT với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ;

e. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

f. Các vấn đề đã được thông qua;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, Thư ký Công ty hoặc Người phụ trách quản trị công ty hoặc cán bộ khác được Chủ tịch Hội đồng quản trị phân công kiểm phiếu và các thành viên khác tham gia kiểm phiếu (nếu có).

21.6. Các thành viên tham gia ký tên trên Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến bằng văn bản chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc có liên quan để phối hợp triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện.

21.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ Tại trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu giữ theo quy định của pháp luật.

Chương V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 22. Trình báo cáo hằng năm

22.1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;

d. Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.

22.2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 22.1 Điều này phải được gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất là ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Công ty không có quy định khác.

22.3. Báo cáo quy định tại các khoản 22.1, 22.2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của

Công ty liên tục ít nhất một (01) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 23. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

23.1. Các thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc, thưởng và các lợi ích khác dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ có liên quan.

23.2. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

23.3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

23.4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty.

23.5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

23.6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 24. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

24.1. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ.

24.2. Việc kê khai quy định tại khoản 24.1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

24.3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

24.4. Các trường hợp phải công khai lợi ích và công bố thông tin khác theo quy định tại Điều lệ, các quy định nội bộ của Công ty và pháp luật.

Chương VI

PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC, KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Phân cấp, phân quyền của Hội đồng quản trị

25.1. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền:

a. Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề chiến lược của Công ty, các mục tiêu chiến lược, kế hoạch hàng năm và các chính sách quản trị điều hành, văn bản khung của các nghiệp vụ trọng yếu hoặc những vấn đề mà Hội đồng quản trị thấy cần thiết liên quan đến quản trị điều hành của Công ty.

b. Hội đồng quản trị quyết định thẩm quyền, hạn mức, phạm vi quyết định của Tổng Giám đốc đối với hoạt động của Công ty đảm bảo Tổng Giám đốc có thể đưa ra quyết định kịp thời trong điều hành hoạt động của Công ty hằng ngày. Việc phân cấp, phân quyền

được thể hiện trong các quy định nội bộ của Công ty hoặc được lập thành văn bản dưới hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, theo đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc trong những trường hợp mà Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Những trường hợp không có phân cấp, phân quyền của Hội đồng quản trị thì hạn mức tối đa thuộc phạm vi giải quyết của .Tổng Giám đốc là mức cao nhất mà pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế tài chính của Công ty cho phép.

c. Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Hội đồng quản trị ký hoặc ủy quyền cho Tổng Giám đốc hoặc các thành viên Hội đồng quản trị ký các văn bản trình, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

d. Tổng Giám đốc ký các văn bản trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc hay đối với những vấn đề đã được Hội đồng quản trị phân cấp, phân quyền.

e. Trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng có thể ảnh hưởng xấu đến danh tiếng, sự ổn định của Công ty hoặc phát sinh các vi phạm nghiêm trọng về đạo đức, pháp luật, Hội đồng quản trị có thể can thiệp trực tiếp vào các vấn đề đã phân cấp, phân quyền cho Tổng Giám đốc.

f. Ban Điều hành có vai trò tham mưu, chịu trách nhiệm điều hành, thực thi các chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong các hoạt động nghiệp vụ, tác nghiệp của Công ty.

g. Tổng Giám đốc là người đứng đầu bộ máy điều hành, chịu trách nhiệm cao nhất trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông trong điều hành hoạt động của Công ty. Tổng Giám đốc chủ động điều hành hoạt động Công ty, giải quyết công việc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc về quản trị, điều hành quy định tại Quy chế này.

h. Tổng Giám đốc có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, kịp thời các báo cáo theo quy định/yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc các vấn đề tự xét thấy Hội đồng quản trị cần được biết nhằm đảm bảo Hội đồng quản trị thực hiện được vai trò và trách nhiệm của mình, phát huy tốt nhất hiệu quả hoạt động của Công ty.

25.2. Đối với một số vấn đề cụ thể:

a. Quyết định phân cấp về mua sắm tài sản cố định, hàng hóa dịch vụ thực hiện theo các quy định, quy chế mua sắm tài sản cố định, hàng hóa dịch vụ do Hội đồng quản trị

Công ty ban hành, Quy chế tài chính của Công ty và theo các nghị quyết, quyết định có liên quan của Hội đồng quản trị.

b. Quyết định phân cấp liên quan đến hoạt động vay vốn được thực hiện theo Quy chế tài chính của Công ty và các quy định của pháp luật.

c. Quyết định phân cấp liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán được thực hiện theo Quy chế, Quy định về cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán do Hội đồng quản trị Công ty ban hành và các quy định của pháp luật.

d. Quyết định phân cấp các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành được thực hiện theo các Quy định, Quy chế về hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành do Hội đồng quản trị Công ty ban hành và các quy định của pháp luật.

e. Quyết định về công tác cán bộ: Thực hiện theo Quy chế quản lý cán bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

f. Các nội dung phân cấp khác được thực hiện theo quy định cụ thể tại Điều lệ, các Quy định, Quy chế, văn bản nội bộ có liên quan do Hội đồng quản trị Công ty ban hành, Quy chế tài chính của Công ty và pháp luật có liên quan (nếu có).

25.3. Phân cấp duyệt kế hoạch:

a. Hội đồng quản trị phê duyệt chiến lược phát triển, chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh hằng năm của toàn Công ty và phê duyệt việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh hằng năm cho các Đơn vị trong Công ty.

b. Tổng Giám đốc có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh tới các Đơn vị trên cơ sở chiến lược và kế hoạch đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

25.4. Phân cấp trong công tác và phát triển mối quan hệ với Cơ quan nhà nước, đối tác, cơ quan truyền thông:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền có quyền và nghĩa vụ nhân danh Hội đồng quản trị và nhân danh Công ty khi quan hệ công tác với các Cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân bên ngoài.

b. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện thay mặt Công ty trong các buổi làm việc hoặc tổ chức sự kiện với lãnh đạo của Cơ quan cấp trên, với các ban ngành có liên quan, với các đối tác kinh doanh hoặc khách hàng lớn, khách hàng chiến lược, với cơ quan

thông tấn báo chí… Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không tham dự được thì phân công thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc một thành viên trong Ban Điều hành thực hiện. Sau khi tham dự, thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Ban Điều hành đó có trách nhiệm báo cáo lại Chủ tịch Hội đồng quản trị về nội dung làm việc.

c. Tại các buổi làm việc quan trọng của Công ty phải có sự tham gia, chủ trì của thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Điều hành được phân công theo dõi mảng công việc có liên quan và các cán bộ có liên quan. Các phòng/ban có liên quan tại Trụ sở chính chịu trách nhiệm chuẩn bị nội dung và lo hậu cần cho buổi làm việc theo chỉ đạo của người chủ trì.

25.5. Phân cấp trong một số vấn đề khác của Hội đồng quản trị:

a. Các hồ sơ Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt phải đảm bảo các thủ tục về hành chính, pháp lý và kèm theo đầy đủ các hồ sơ liên quan đã có ý kiến của các phòng/ban chức năng, các đơn vị thành viên theo đúng quy định, quy chế, quy trình nghiệp vụ hiện hành.

b. Các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành vượt quá thẩm quyền của Tổng Giám đốc cần phải trình Hội đồng quản trị.

c. Các văn bản do Ban Điều hành trình Hội đồng quản trị giải quyết phải do Tổng Giám đốc trình ký. Trường hợp Tổng Giám đốc vắng mặt và không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Tổng Giám đốc trình ký trực tiếp Hội đồng quản trị phải được Tổng Giám đốc ủy quyền.

d. Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị ký ban hành các quy định về quản lý nội bộ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật.

Điều 26. Nguyên tắc phối hợp trong quan hệ công tác của Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phối hợp trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

26.1. Luôn luôn trung thành vì lợi ích của Công ty;

26.2. Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty;

26.3. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch;

26.4. Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn (nếu có).

Điều 27. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị

27.1. Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

27.2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên Hội đồng quản trị được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên Hội đồng quản trị khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế này.

27.3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên Hội đồng quản trị thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

Điều 28. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị với Ban Điều hành

28.1. Với vai trò quản trị, Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết, quyết định để Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết, quyết định đó.

28.2. Hội đồng quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của những Người điều hành trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp họ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

28.3. Hội đồng quản trị thực hiện việc khen thưởng và kỷ luật, xử lý sai phạm đối với Người điều hành một cách khách quan trên các căn cứ và cơ sở phù hợp quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty.

28.4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Điều hành:

a. Tại các phiên họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị/người chủ trì phiên họp căn cứ nội dung họp để quyết định mời thêm các Phó Tổng Giám đốc hoặc Trưởng/Phó Phòng/Ban/Đơn vị phụ trách mảng công việc có liên quan tham dự họp, báo cáo công việc cụ thể và tham gia ý kiến (nếu cần).

c. Tại các phiên họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban Điều hành hoặc các phiên họp liên quan đến các nội dung quan trọng do thành viên Ban Điều hành chủ trì, người chủ trì

mời Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có liên quan cùng tham dự họp và chỉ đạo trực tiếp (nếu có). Tổng Giám đốc phải gửi một (01) bản nội dung kết luận cuộc họp để báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị.

d. Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ, đột xuất hoặc chuyên đề (nếu cần thiết) với Người quản lý, Người điều hành, Ban Điều hành, Phòng/Ban/Đơn vị để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết, nhiệm vụ Hội đồng quản trị giao. Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì cuộc họp hoặc phân công thành viên Hội đồng quản trị chủ trì.

28.5. Chế độ Thông tin, báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành:

a. Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực bắt buộc thi hành. Khi tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, nếu phát hiện vấn đề không có lợi cho Công ty thì Tổng Giám đốc đề nghị với Hội đồng quản trị để xem xét điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng Giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

b. Ban Điều hành phải hoạch định, xây dựng và đăng ký kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ của Công ty, đồng thời phải báo cáo Hội đồng quản trị các nội dung trên.

c. Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị các vấn đề có liên quan đến hoạt động điều hành kinh doanh của Công ty và kết quả triển khai các nghị quyết/quyết định của Hội đồng quản trị hàng tháng/quý/năm và đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.

d. Trong thời hạn (07) bảy ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, quý và năm, Tổng Giám đốc phải gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động kinh doanh và phương hướng hoạt động trong thời kỳ tới của Công ty cho Hội đồng quản trị.

e. Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, theo yêu cầu của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty thực hiện báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp các thông tin, báo cáo chỉ đạo giải quyết có liên quan đến mảng công việc được phân công phụ trách, thực hiện.

f. Trong trường hợp phát hiện có rủi ro hoặc các sự cố có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc động kinh doanh của Công ty hoặc sự việc xét thấy cần thiết khác, Ban Điều hành và Người quản lý Công ty phải báo cáo ngay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp phụ trách mảng công việc đó biết để chỉ đạo giải quyết kịp thời.

g. Các văn bản của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc về chỉ đạo, điều hành có liên quan đến việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước; các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; các văn bản hướng dẫn triển khai quy chế,

cơ chế của Hội đồng quản trị đều phải được sao gửi cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị.

h. Ban Điều hành có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ được phân công, tiếp cận thông tin, báo cáo trong thời gian ngắn nhất.

Điều 29. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát

29.1. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

29.2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Điều 30. Kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có thể thực hiện việc kiểm tra, giám sát khi cần thiết đối với hoạt động của Công ty, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị thông qua các hình thức, bao gồm nhưng không giới hạn các hình thức sau:

a. Qua các hệ thống thông tin quản lý của Công ty.

b. Qua báo cáo định kỳ hoặc đột xuất.

c. Qua làm việc trực tiếp theo kế hoạch hoặc đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.

d. Qua việc thành lập đoàn kiểm toán, kiểm tra, thẩm tra, xác minh.

e. Qua các hình thức khác theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ Công ty.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

31.1. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam bao gồm 07 chương, 32 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/04/2024 sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 của Công ty thông qua và phê duyệt ban hành, thay thế Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị mã số

QC.00.02.I ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 của Công ty số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 10/01/2022. Các thành viên HĐQT và các Đơn vị, cá nhân có liên quan trong Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các quy định trong Quy chế này.

31.2. Những nội dung chưa được quy định tại Quy chế này sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty (và bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ - nếu có), Quy chế nội bộ về quản trị công ty và các quy định nội bộ khác của Công ty.

31.3. Trường hợp Quy chế này có quy định khác so với quy định của pháp luật/Điều lệ Công ty thì áp dụng các quy định của pháp luật/Điều lệ Công ty.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, thay thế Quy chế này do Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam quyết định trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Trần Phúc Vinh

PHỤ LỤC 01

TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

(Đính kèm Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024)

Điều lệ Công ty hiện tại			**Nội dung dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung**			**Lý do**	**Diễn giải**
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
Điều 30		**Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**	**Điều 30**		**Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**		
Điều 30	**Khoản 3**	3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông: **a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;** b. Định hướng phát triển Công ty; c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;	**Điều 30**	**Khoản 3**	3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông: ~~**a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;**~~ a. Định hướng phát triển Công ty; b. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; c. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;	Căn cứ khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp, việc "Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty" không bắt buộc phải thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ nếu Điều lệ Công ty có quy định khác. Do vậy xóa bỏ nội dung điểm a khoản 3 Điều 30 Điều lệ Công ty hiện tại để linh hoạt áp	Sửa đổi

Điều lệ Công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
		e. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; f. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; g. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp; h. Tổ chức lại, giải thể Công ty.			d. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; e. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; f. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp; g. Tổ chức lại, giải thể Công ty.	dụng trong thực tế, theo đó Công ty có thể lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản hoặc tổ chức họp ĐHĐCĐ để thông qua việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty tùy từng trường hợp.	
Điều 36		**Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị**	**Điều 36**		**Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị**		
Điều 36	**Khoản 6**	6. Căn cứ các quy định nội bộ của Công ty và phù hợp với các quy định của Pháp luật, Hội đồng quản trị có thể **uỷ quyền** cho nhân viên cấp dưới và người quản lý Công ty đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.	**Điều 36**	**Khoản 6**	6. Hội đồng quản trị có thể **giao/phân công nhiệm vụ** cho nhân viên cấp dưới và người quản lý Công ty đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy định nội bộ của Công ty và tuân thủ quy định của Pháp luật.	Sửa đổi để đảm bảo đúng bản chất và ý nghĩa của điều khoản này về việc HĐQT giao/phân công nhiệm vụ cho nhân viên cấp dưới và người quản lý Công ty.	Sửa đổi

Điều lệ Công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
Điều 38		**Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị**	**Điều 38**		**Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị**		
Điều 38	**Điểm d Khoản 2**	**Chưa quy định cụ thể**	**Điều 38**	**Điểm d Khoản 2**	2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị: **d. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.**	Bổ sung nội dung cụ thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và điểm d khoản 1 Điều 6 Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC, do Công ty là công ty con của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (doanh nghiệp nhà nước).	Bổ sung
Điều 52		**Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên**	**Điều 52**		**Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên**		
Điều 52		1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp. 2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán,	**Điều 52**		1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp. 2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán,	Sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 169 Luật Doanh nghiệp và cơ cấu tổ chức quản lý,	Sửa đổi, bổ sung

Điều lệ Công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	Khoản, Điểm	Nội dung	Điều	Khoản, Điểm	Nội dung		
		kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty; 3. **Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác; người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty.** 4. Không phải là người quản lý Công ty; **không nhất thiết phải là** cổ đông hoặc **người lao động của Công ty.** 5. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty. 6. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó. 7. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một			kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty. **3. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.** 4. **Không được là người có quan hệ gia đình của** người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty. 5. Không phải là người quản lý Công ty. **6. Là người lao động của Công ty hoặc công ty mẹ của Công ty.** 7. Không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty. 8. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty. 9. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp	quản trị và kiểm soát của Công ty.	

Điều lệ Công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
		trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. 8. Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.			thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó. 10. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. 11. Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.		
Điều 53		**Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên**	**Điều 53**		**Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên**		
Điều 53	**Điểm a Khoản 2**	2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau: a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;	**Điều 53**	**Điểm a Khoản 2**	2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau: a. **Không tuân thủ và/hoặc không thực hiện đúng,** không hoàn thành nhiệm vụ, công việc **của Kiểm soát viên theo phân công trong Ban**	Sửa đổi, bổ sung cho cụ thể về các trường hợp Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ.	Sửa đổi, bổ sung

Điều lệ Công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
					Kiểm soát;		
Điều 53	**Điểm c Khoản 2**	2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau: c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định **của Luật Doanh nghiệp** và Điều lệ Công ty;	**Điều 53**	**Điểm c Khoản 2**	2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau: c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định **của pháp luật, quy định nội bộ và** Điều lệ Công ty **và các vi phạm khác gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông Công ty**;	Sửa đổi, bổ sung cho cụ thể về các trường hợp Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ.	Bổ sung
Ngoài ra, dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung có sửa đổi nội dung tại phần **Căn cứ pháp lý**, sửa đổi nội dung **khoản 1, khoản 5 Điều 75. Ngày hiệu lực**; sửa đổi lại **thứ tự các điểm tại khoản 3 Điều 30, khoản 2 Điều 38** và sửa đổi lại **thứ tự các khoản tại Điều 52** khi sửa đổi, bổ sung các nội dung tương ứng như đã được trình bày trên đây.							

(Ghi chú: Các câu từ, nội dung được gạch ngang (~~abe~~) tại cột "Nội dung dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung" là các câu từ, nội dung được xóa bỏ).

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

(Đính kèm Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024)

Quy chế nội bộ về quản trị công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
Điều 5		**Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**	**Điều 5**		**Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**		
Điều 5	**Điểm a Khoản 5.4**	5.4. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: a. Các trường hợp không được lấy ý kiến bằng văn bản: (i) **Thông qua việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;** (ii) Thông qua định hướng phát triển Công ty; (iii) Thông qua việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị,	**Điều 5**	**Điểm a Khoản 5.4**	5.4. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: a. Các trường hợp không được lấy ý kiến bằng văn bản: ~~**(i) Thông qua việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;**~~ (i) Thông qua định hướng phát triển Công ty; (ii) Thông qua việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị,	Căn cứ khoản 2 điều 147 Luật Doanh nghiệp, việc "Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty" không bắt buộc phải thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ nếu Điều lệ Công ty có quy định khác. Do vậy xóa bỏ nội dung mục (i)	Sửa đổi

Quy chế nội bộ về quản trị công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
		thành viên Ban Kiểm soát; (iv) Thông qua quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; (v) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; (vi) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; (vii)Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp; (viii) Thông qua việc tổ chức lại, giải thể Công ty.			thành viên Ban Kiểm soát; (iii) Thông qua quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; (iv) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; (v) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; (vi) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp; (vii) Thông qua việc tổ chức lại, giải thể Công ty.	điểm a khoản 5.4 Điều 5 Quy chế nội bộ về quản trị công ty hiện tại để linh hoạt áp dụng trong thực tế, theo đó Công ty có thể lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản hoặc tổ chức họp ĐHĐCĐ để thông qua việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty tùy từng trường hợp. Phù hợp nội dung sửa đổi tại khoản 3 Điều 30 Điều lệ Công ty.	
Điều 7		**Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị**	**Điều 7**		**Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị**		

Quy chế nội bộ về quản trị công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
Điều 7	**Khoản 7.3**	7.3. Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty, HĐQT **ủy quyền và phân cấp** cho Ban Tổng Giám đốc xem xét và quyết định một số vấn đề cần thiết nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua các quy chế, quy định, nghị quyết, quyết định cụ thể của HĐQT			7.3. Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty, HĐQT **phân cấp, phân quyền** cho Ban Tổng Giám đốc xem xét và quyết định một số vấn đề cần thiết nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua các quy chế, quy định, nghị quyết, quyết định cụ thể của HĐQT	Sửa đổi để đảm bảo đúng bản chất và ý nghĩa của điều khoản này.	Sửa đổi
Điều 17		**Phối hợp làm việc, phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa HĐQT và Ban Tổng Giám đốc**	**Điều 17**		**Phối hợp làm việc, phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa HĐQT và Ban Tổng Giám đốc**		
Điều 17	**Điểm b Khoản 17.2**	17.2. Nội dung phối hợp cụ thể: b. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và có báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao đến HĐQT theo yêu cầu (nếu có). Việc kiểm điểm thực hiện Nghị quyết/Quyết định và các vấn đề **ủy quyền** khác của HĐQT đối với Tổng	**Điều 17**	**Điểm b Khoản 17.2**	17.2. Nội dung phối hợp cụ thể: b. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và có báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao đến HĐQT theo yêu cầu (nếu có). Việc kiểm điểm thực hiện Nghị quyết/Quyết định và các vấn đề **phân cấp, phân quyền** khác của HĐQT	Sửa đổi để đảm bảo đúng bản chất và ý nghĩa của điều khoản này.	Sửa đổi

Quy chế nội bộ về quản trị công ty hiện tại			Nội dung dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
		Giám đốc được thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.			đối với Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty.		
Ngoài ra, dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi, bổ sung có sửa đổi **khoản 27.1 Điều 27. Hiệu lực thi hành Quy chế** và sửa đổi lại **thứ tự các mục tại điểm a khoản 5.4 Điều 5** khi sửa đổi nội dung tương ứng như đã được trình bày trên đây.							

(Ghi chú: Các câu từ, nội dung được gạch ngang (~~abc~~) tại cột "Nội dung dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty sửa đổi, bổ sung" là các câu từ, nội dung được xóa bỏ).

PHỤ LỤC 03

TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỘNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

(Đính kèm Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và Hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024)

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị hiện tại			**Nội dung dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung**			**Lý do**	**Diễn giải**
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
Điều 8		**Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị**	**Điều 8**		**Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị**		
Điều 8	**Điểm d Khoản 8.1**	**Chưa quy định cụ thể**	**Điều 3**	**Điểm d Khoản 8.1**	8.1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: **d. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.**	Bổ sung nội dung cụ thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và điểm d khoản 1 Điều 6 Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC, do Công ty là công ty con của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (doanh nghiệp nhà nước). Phù hợp nội dung sửa đổi tại khoản 2 Điều 38 Điều lệ Công ty.	Bổ sung

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị hiện tại			Nội dung dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
Điều 25		**Phân cấp, phân quyền của Hội đồng quản trị**	**Điều 25**		**Phân cấp, phân quyền của Hội đồng quản trị**		
Điều 25	**Điểm b Khoản 25.1**	25.1. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền: b. Hội đồng quản trị quyết định thẩm quyền, hạn mức, phạm vi quyết định của Tổng Giám đốc đối với hoạt động của Công ty đảm bảo Tổng Giám đốc có thể đưa ra quyết định kịp thời trong điều hành hoạt động của Công ty hằng ngày. Việc phân cấp, phân quyền được thể hiện trong các quy định nội bộ của Công ty hoặc được lập thành văn bản dưới hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, theo đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc trong những trường hợp mà Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Những trường hợp không có **phân cấp, ủy quyền** của Hội đồng quản trị thì hạn mức tối đa thuộc phạm vi giải quyết của Tổng Giám đốc là mức cao nhất mà pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế tài chính của Công ty cho phép.	**Điều 25**	**Điểm b Khoản 25.1**	25.1. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền: b. Hội đồng quản trị quyết định thẩm quyền, hạn mức, phạm vi quyết định của Tổng Giám đốc đối với hoạt động của Công ty đảm bảo Tổng Giám đốc có thể đưa ra quyết định kịp thời trong điều hành hoạt động của Công ty hằng ngày. Việc phân cấp, phân quyền được thể hiện trong các quy định nội bộ của Công ty hoặc được lập thành văn bản dưới hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, theo đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc trong những trường hợp mà Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Những trường hợp không có **phân cấp, phân quyền** của Hội đồng quản trị thì hạn mức tối đa thuộc phạm vi giải quyết của Tổng Giám đốc là mức cao nhất mà pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế tài chính của Công ty cho phép	Sửa đổi để đảm bảo đúng bản chất và ý nghĩa của điều khoản này.	Sửa đổi

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị hiện tại			Nội dung dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung			Lý do	Diễn giải
Điều	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**	**Điều**	**Khoản, Điểm**	**Nội dung**		
Điều 25	**Điểm d Khoản 25.1**	25.1. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền: d. Tổng Giám đốc ký các văn bản trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc hay đối với những vấn đề đã được Hội đồng quản trị **phân cấp hoặc ủy quyền.**	**Điều 25**	**Điểm d Khoản 25.1**	25.1. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền: d. Tổng Giám đốc ký các văn bản trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc hay đối với những vấn đề đã được Hội đồng quản trị **phân cấp, phân quyền.**	Sửa đổi để đảm bảo đúng bản chất và ý nghĩa của điều khoản này.	Sửa đổi
Ngoài ra, dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung có sửa đổi **Khoản 31.1 Điều 31. Hiệu lực thi hành**.							